



THUẬT NGỮ AN SINH XÃ HỘI VIỆT NAM

VIET NAM SOCIAL PROTECTION GLOSSARY



LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Tổ chức GIZ

Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA)

Ấn bản lần thứ nhất: Tháng 9.2011

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Viện Khoa học Lao động và Xã hội

2 phố Đinh Lễ, quận Hoàn Kiếm

Hà Nội, Việt Nam

T + 84 4 38 24 61 76

F + 84 4 38 26 97 33

E vienkhld@ilssa.org.vn

I www.ilssa.org.vn

Dự án Hỗ trợ Giảm nghèo GIZ/Bộ LĐTBXH

2 phố Đinh Lễ, quận Hoàn Kiếm

Hà Nội, Việt Nam

T + 84 4 39 36 53 60/62

F + 84 4 38 26 73 67

E office.poverty@giz.de

I www.giz.de

BIÊN SOẠN

Ellen Kramer

Brigitte Koller-Keller

Nguyễn Thị Nga

Hoàng Việt Dũng

Nguyễn Thị Lan Hương

Lưu Quang Tuấn

Bùi Xuân Dụ

Matthias Meissner

Đỗ Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thanh Hà

THIẾT KẾ VÀ IN ẤN

Công ty TNHH Golden Sky.

PUBLISHED BY

Deutsche Gesellschaft für

Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

Institute of Labour Science and Social Affairs (ILSSA)

First edition: September 2011

CONTACT

Institute of Labour Science and Social Affairs

2 Dinh Le Street, Hoan Kiem District

Ha Noi, Viet Nam

T + 84 4 38 24 61 76

F + 84 4 38 26 97 33

E vienkhld@ilssa.org.vn

I www.ilssa.org.vn

GIZ/MoLISA Support for Poverty Reduction Project

2 Dinh Le Street, Hoan Kiem District

Ha Noi, Viet Nam

T + 84 4 39 36 53 60/62

F + 84 4 38 26 73 67

E office.poverty@giz.de

I www.giz.de

COMPILED BY

Ellen Kramer

Brigitte Koller-Keller

Nguyen Thi Nga

Hoang Viet Dung

Nguyen Thi Lan Huong

Luu Quang Tuan

Bui Xuan Du

Matthias Meissner

Do Thi Thanh Huyen

Nguyen Thanh Ha

DESIGNED AND PRINTED BY

Golden Sky Company Ltd.

VIỆN KHOA HỌC LAO ĐỘNG VÀ XÃ HỘI
INSTITUTE OF LABOUR SCIENCE AND
SOCIAL AFFAIRS
(ILSSA)

TỔ CHỨC GIZ
DEUTSCHE GESELLSCHAFT FÜR
INTERNATIONALE ZUSAMMENARBEIT
(GIZ) GmbH

THUẬT NGỮ AN SINH XÃ HỘI VIỆT NAM

VIET NAM SOCIAL PROTECTION GLOSSARY

2011

“Một cuộc sống tốt đẹp hơn cho tất cả mọi người.”

“A better life for all.”

Lời nói đầu

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về việc phát triển Hệ thống An sinh Xã hội phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế xã hội của đất nước, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTBXH) dự thảo Chiến lược An sinh Xã hội giai đoạn 2011-2020. Trong quá trình dự thảo chiến lược, Bộ LĐTBXH đã gặp không ít khó khăn do không có sự thống nhất về cách hiểu nhiều thuật ngữ thuộc lĩnh vực an sinh xã hội giữa các học giả, cơ quan nghiên cứu và hoạch định chính sách trong lĩnh vực này.

Để thống nhất về nội hàm của các thuật ngữ an sinh xã hội và tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai thực hiện các chính sách an sinh xã hội cũng như Chiến lược An sinh Xã hội giai đoạn 2011-2020, Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA) phối hợp với Dự án Hỗ trợ Giảm nghèo tại Việt Nam do Tổ chức GIZ thực hiện dưới sự ủy nhiệm của Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển Đức (BMZ) xây dựng Cuốn Thuật ngữ An sinh Xã hội. Trong quá trình soạn thảo, cơ quan chủ trì đã tham vấn nhiều cơ quan có liên quan trong nước và quốc tế, nghiên cứu các văn bản quy phạm pháp luật, tham khảo các nguồn thông tin quốc tế đáng tin cậy nhằm chọn lựa và đưa ra những thuật ngữ có sự thống nhất cao trong cuốn sách này.

Cuốn thuật ngữ gồm 03 phần: Phần thứ nhất trình bày Sơ đồ Hệ thống An sinh Xã hội ở Việt Nam với mục đích cung cấp cho độc giả một cái nhìn tổng quan về mối liên hệ giữa các trụ cột trong Hệ thống An sinh Xã hội ở Việt Nam cùng các chương trình, chính sách có liên quan. Sơ đồ cũng thể hiện định hướng phát triển của Hệ thống An sinh Xã hội ở Việt Nam như được trình bày trong Chiến lược An sinh Xã hội giai đoạn 2011-2020. Phần thứ hai là danh mục gồm gần 200 thuật ngữ an sinh xã hội sắp xếp theo thứ tự ABC Tiếng Việt và được trình bày song ngữ Tiếng Việt – Tiếng Anh. Phần cuối cùng là danh mục các thuật ngữ an sinh xã hội Tiếng Anh sắp xếp theo thứ tự ABC với mục tiêu hỗ trợ độc giả nói tiếng Anh thuận lợi hơn trong việc tra cứu các thuật ngữ được trình bày ở Phần thứ hai.

Dù ILSSA và GIZ đã nỗ lực trong việc chọn lọc cũng như tham vấn các cơ quan trong và ngoài nước về các thuật ngữ an sinh xã hội, song chắc không thể tránh khỏi những thiếu sót. ILSSA và GIZ trân trọng đề nghị quý độc giả đóng góp ý kiến nhằm hoàn thiện hơn nữa Cuốn Thuật ngữ An sinh Xã hội cho những lần tái bản sau. Mọi ý kiến đóng góp xin được gửi về Viện Khoa học Lao động và Xã hội hoặc Dự án Hỗ trợ Giảm nghèo GIZ/Bộ LĐTBXH.

Preface

In implementing the Party and State guidelines on developing a social protection system that is relevant to the different stages of socioeconomic development, the Government of Viet Nam mandated the Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs (MoLISA) to draft the Social Protection Strategy 2011-2020. In the process of drafting the strategy, MoLISA experienced difficulties due to disparate understanding of social protection terms among scholars, research and policy-making agencies in this area.

This glossary was developed to establish a common understanding of social protection terms and to facilitate the implementation of social protection policies as well as the Social Protection Strategy 2011-2020. It was co-produced by the Institute of Labour Science and Social Affairs (ILSSA) and the Support for Poverty Reduction Project, which is commissioned by the German Federal Ministry for Economic Cooperation and Development (BMZ) and run by the Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH. During the drafting process, ILSSA and GIZ consulted relevant domestic and international agencies, reviewed legal documents, and referred to reliable international information sources to select and present the most commonly used social protection terms.

The glossary comprises three parts: Part 1 features a graph illustrating the social protection system in Viet Nam that gives readers an overview of the relationship between the main pillars of Viet Nam's social protection system and relevant policies/programmes. The graph also describes the orientation of the development of Viet Nam's social protection system, which is laid down in the Social Protection Strategy 2011-2020. Part 2 lists nearly 200 social protection terms in Vietnamese alphabetical order with the corresponding English translation. Part 3 presents an index of English social protection terms to help English-speaking readers look up the terms listed in Part 2.

Although ILSSA and GIZ have invested great effort in selecting the social protection terms in this glossary in consultation with the relevant domestic and international agencies, this list is not exhaustive. As such, we welcome your suggestions for improving future editions of this glossary. Please send your comments to the Institute of Labour Science and Social Affairs or the GIZ/MoLISA Support for Poverty Reduction Project.

Lời cảm ơn

‘Cuốn Thuật ngữ An sinh Xã hội Việt Nam’ là thành quả của sự hợp tác giữa Tổ chức GIZ và Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA). Hai cơ quan đã đóng góp dưới hình thức cung cấp tài liệu nghiên cứu, tài trợ kinh phí, hỗ trợ kỹ thuật, tham vấn chuyên gia trong nước và quốc tế, tổ chức hội thảo và đóng góp ý kiến cho quá trình xây dựng cuốn thuật ngữ.

Thành viên nhóm soạn thảo bao gồm Ellen Kramer, Brigitte Koller-Keller, Nguyễn Thị Nga, Hoàng Việt Dũng (GIZ), Nguyễn Thị Lan Hương, Lưu Quang Tuấn, Đỗ Thị Thanh Huyền, Nguyễn Thị Thanh Hà, Bùi Xuân Dự, Matthias Meissner (ILSSA) và Nguyễn Khang – chuyên gia tư vấn.

Cuốn sách đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp tích cực và quý báu từ các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách trong và ngoài nước trên danh nghĩa cá nhân: Hans Jüergen Rösner (Trường đại học Cologne, Đức), Carlos Galian (Tổ chức Lao động Quốc tế), Nguyễn Hải Hữu (Cục Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em – Bộ LĐTBXH), Lê Minh Giang (Cục Bảo trợ Xã hội – Bộ LĐTBXH), Nguyễn Hữu Dũng (Cựu Trợ lý Bộ trưởng Bộ LĐTBXH) và từ các cơ quan liên quan: Cục Việc làm, Cục Bảo trợ Xã hội, Trung tâm Thông tin Lao động và Xã hội (Bộ LĐTBXH) và Trung tâm Phân tích và Dự báo (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam).

Bản dịch được hiệu đính bởi Nguyễn Quý Thanh (Đại học Quốc gia) và Brenda Benedict-Haas (GIZ). Thiết kế chế bản và in do Công ty TNHH Golden Sky thực hiện. ILSSA và GIZ trân trọng cảm ơn tất cả các đồng nghiệp, các đối tác trong và ngoài nước đã đóng góp, hỗ trợ chúng tôi hoàn thành cuốn thuật ngữ này.

Acknowledgements

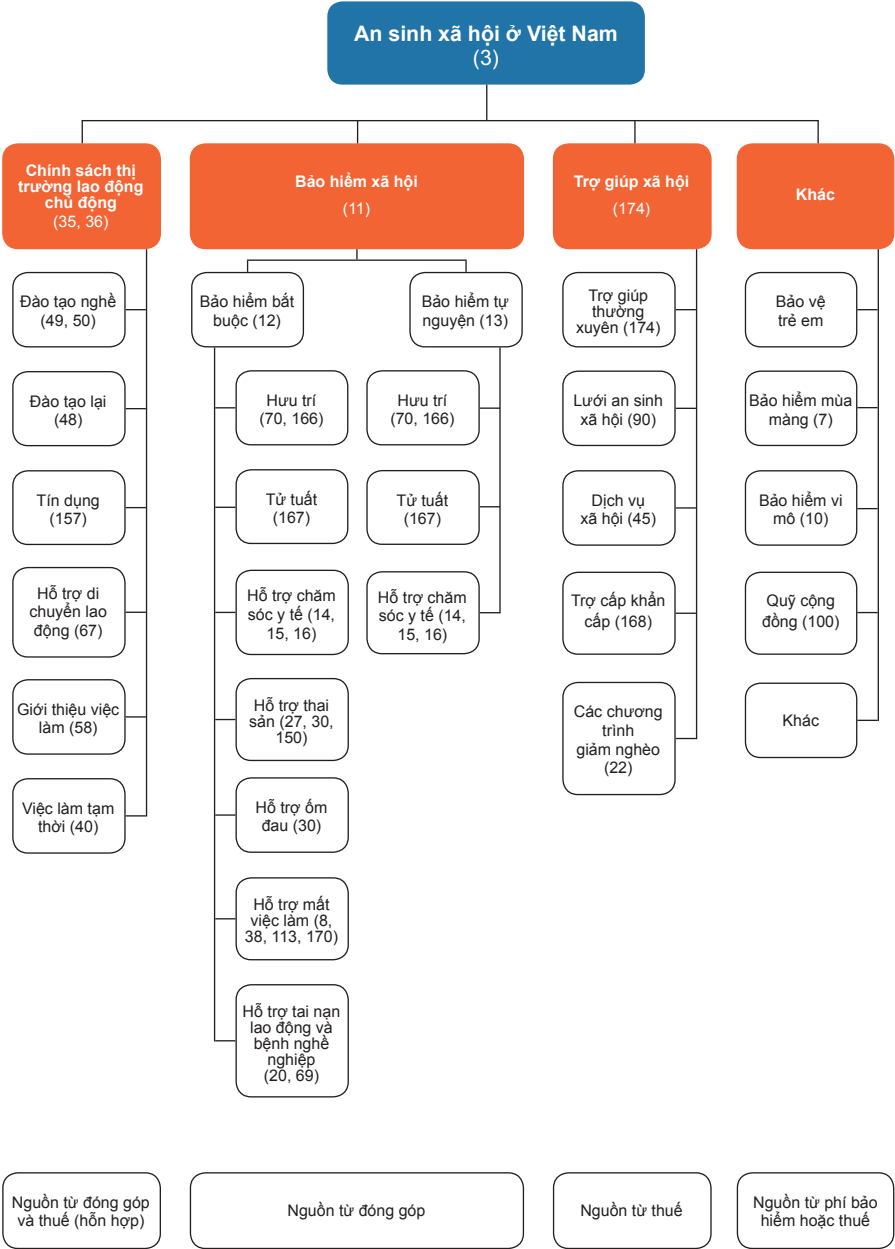
'Viet Nam Social Protection Glossary' is the result of the cooperation between the Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH and the Institute of Labour Sciences and Social Affairs (ILSSA). Both partners have contributed by providing documents, technical assistance, and financial support, consulting domestic and international experts, organising consulting workshops, and commenting on the glossary.

The writing team comprises members of GIZ (Ellen Kramer, Brigitte Koller-Keller, Nguyen Thi Nga, Hoang Viet Dung) and ILSSA (Nguyen Thi Lan Huong, Luu Quang Tuan, Do Thi Thanh Huyen, Nguyen Thi Thanh Ha, Bui Xuan Du, Matthias Meissner) and Nguyen Khang – an independent consultant.

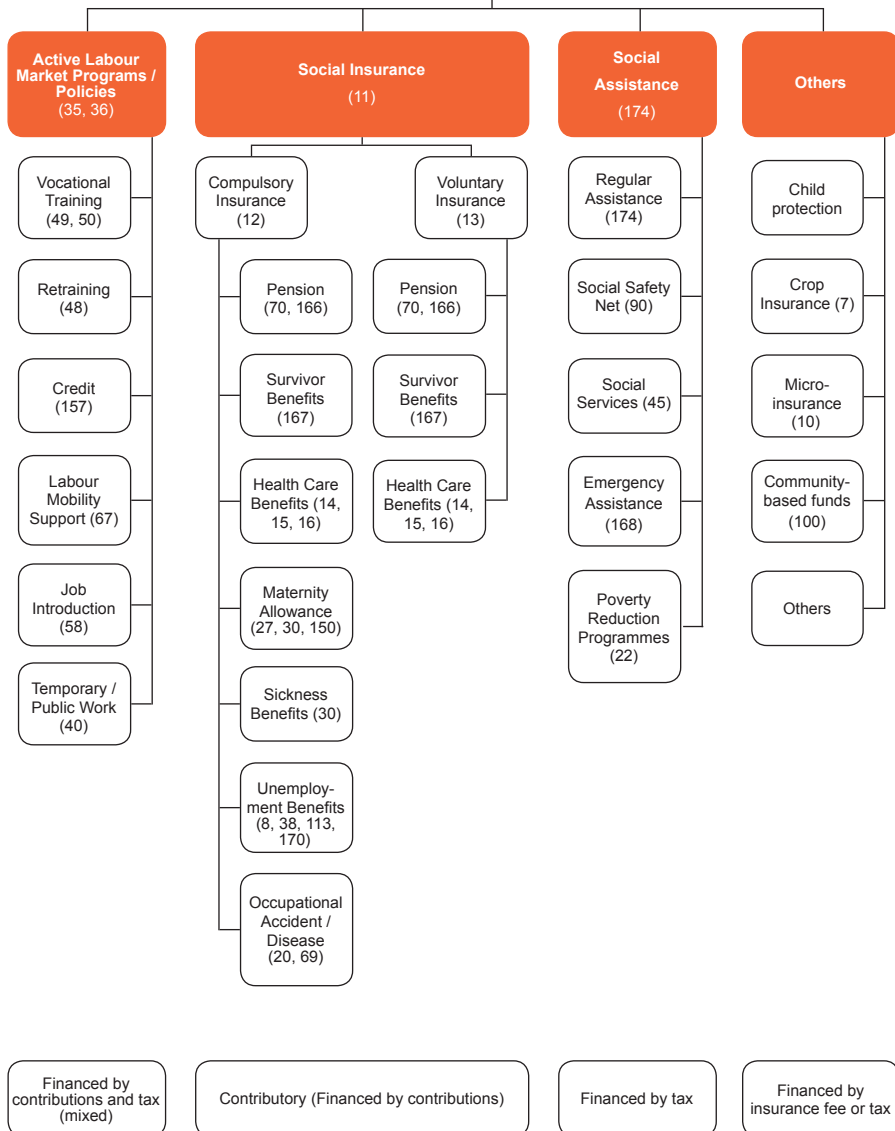
We respectfully acknowledge the active and valuable contributions of the domestic and international researchers and practitioners who participated in their personal capacity namely Hans Jürgen Rösner (Cologne University, Germany), Carlos Galian (International Labour Organization) and Nguyen Hai Huu (Department of Child Care and Protection), Le Minh Giang (Social Protection Bureau), Nguyen Huu Dung (Former Assistant to Minister) from the Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs. We also thank the Department of Employment, the Social Protection Bureau, the Labour and Social Affairs Information Centre (Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs) and the Centre for Analysis and Forecasting (Vietnam Academy of Social Sciences) for their valuable comments.

The translation was proofread by Nguyen Quy Thanh (Vietnam National University) and Brenda Benedict-Haas (GIZ). This glossary was typeset and printed by GoldenSky Co.,Ltd.

We also extend our appreciation to all our colleagues and partners – both domestic and international - who have contributed immensely to the preparation of the glossary.



Social Protection in Vietnam (3)



A

A

AN NINH là tình trạng được bảo vệ để tránh hoặc không bị rơi vào nguy hiểm.

AN NINH VIỆC LÀM là sự đảm bảo cho người lao động có việc làm liên tục. Các điều khoản của hợp đồng lao động, thỏa ước tập thể hoặc các văn bản quy phạm pháp luật về lao động là các công cụ cơ bản để bảo đảm điều kiện làm việc và trả công lao động, ngăn chặn việc chấm dứt hợp đồng lao động hoặc cắt giảm nhân sự tùy tiện.

AN SINH XÃ HỘI là hệ thống các chính sách can thiệp của nhà nước (bảo hiểm xã hội/trợ giúp xã hội) và tư nhân (các chế độ không theo luật định hoặc của tư nhân) nhằm giảm mức độ nghèo đói và tổn thương, nâng cao năng lực tự bảo vệ của người dân và xã hội trước những rủi ro hay nguy cơ giảm hoặc mất thu nhập, bảo đảm ổn định, phát triển và công bằng xã hội.

1 SECURITY is defined as a condition of being protected from or not exposed to danger.

2 JOB SECURITY is an assurance that an employee has about the continuity of gainful employment for his or her work life. Job security usually arises from the terms of an employment contract, collective bargaining agreement, or labour legislation that prevents arbitrary termination, layoffs and lockouts.

3 SOCIAL PROTECTION is the set of public (social insurance/ social assistance) and private interventions (non-statutory or private measures) designed to reduce poverty and vulnerability; it comprehends the enhancement of capacity of people and society in protecting themselves against hazards and interruption or loss of income; and assures social stability, development and equality.

Theo Chiến lược An sinh Xã hội Việt Nam 2011-2020, an sinh xã hội là hệ thống các chính sách và chương trình do Nhà nước và các đối tác xã hội thực hiện nhằm bảo đảm mức tối thiểu về thu nhập, sức khỏe và các phúc lợi xã hội, nâng cao năng lực của cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng trong quản lý và kiểm soát các rủi ro do mất việc làm, tuổi già, ốm đau, thiên tai, chuyển đổi cơ cấu, khủng hoảng kinh tế dẫn đến giảm hoặc bị mất thu nhập và giảm khả năng tiếp cận đến các dịch vụ xã hội cơ bản.

Hệ thống chính sách an sinh xã hội Việt Nam gồm 3 nhóm chính sách chính: (i) Chính sách thị trường lao động chủ động; (ii) Bảo hiểm xã hội; và (iii) Trợ giúp xã hội.

AN SINH XÃ HỘI CƠ BẢN là sự bảo đảm mức tối thiểu cho cá nhân và hộ gia đình về các nhu cầu thiết yếu như lương thực, thực phẩm, y tế, giáo dục, nhà ở.

Under Viet Nam's Social Protection Strategy 2011-2020, social protection is a system of policies and programmes implemented by the State and social partners with the aim of ensuring a minimum level of income, universal health insurance and social welfare to enhance the capacity of individuals, households and communities in managing and controlling risks like unemployment, old age, sickness, and risks caused by natural calamities, restructuring or economic shocks that lead to income loss or declined access to basic social services.

In Viet Nam, the social protection system consists of three main elements: (i) active labour market; (ii) social insurance; and (iii) social assistance.

4

BASIC SOCIAL SECURITY is the social provision of a critical minimum to meet conditions 'deficiency' in such basic needs such as food, health, education and housing.

B

B

BẢO HIỂM là sự bảo đảm thay thế hay bù đắp một phần thu nhập của người dân khi họ gặp rủi ro trong đời sống (sức khỏe, tai nạn, mùa màng...) thông qua việc đóng thường xuyên một khoản tiền (phí bảo hiểm) cho tổ chức (nhà nước hoặc tư nhân) tương ứng với xác suất xảy ra và chi phí của rủi ro liên quan.

BẢO HIỂM BỔ SUNG là hình thức bảo hiểm (thường là bảo hiểm tư nhân) nằm ngoài hợp đồng bảo hiểm ban đầu.

BẢO HIỂM MÙA MÀNG là hình thức bảo hiểm nhằm bù đắp các thiệt hại về sản xuất nông nghiệp do thiên tai (lũ lụt, hạn hán, sâu bệnh, hoặc hỏa hoạn) gây ra. Bảo hiểm mùa màng là loại hình bảo hiểm tự nguyện, có chức năng giảm thiểu rủi ro cho người nông dân như bảo hiểm xã hội đối với người lao động làm công ăn lương. Ở nhiều nước, chính phủ có những chương trình hỗ trợ một phần mức phí cho nông dân tham gia bảo hiểm mùa màng.

5 INSURANCE is a mechanism intended to provide coverage against the financial consequences of prescribed uncertain events (sickness, accidents, crop failure, etc.) by making pre-payment of premiums in proportion to happening probability (risk) and the anticipated cost of those events to (state or private) organisations.

6 SUPPLEMENTARY INSURANCE is an additional (often private) insurance, which provides coverage in excess of primary insurance.

7 CROP INSURANCE is a form of insurance that protects against harvest losses due to natural disasters (e.g. flood, drought, fire or pests). As a kind of voluntary insurance, it can provide the same risk mitigation function for self-employed farmers that social insurance has for wage labourers. Thus, some governments support policies subsidising premiums for farmers who buy crop insurance.

BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP là loại hình bảo hiểm bắt buộc nhằm bù đắp một phần thu nhập cho người lao động khi bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc và giúp họ nhanh chóng có việc làm. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (2006), Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được hình thành từ nguồn đóng góp của Nhà nước, người lao động và người sử dụng lao động. Bảo hiểm thất nghiệp áp dụng cho người lao động làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc đủ 12 tháng trở lên với người sử dụng lao động có sử dụng từ 10 lao động trở lên trong khu vực nhà nước và tư nhân. Việc chi trả bảo hiểm thất nghiệp chỉ giới hạn trong một thời gian nhất định và thường gắn với những yêu cầu về tái đào tạo và tìm việc làm. Là chính sách thị trường lao động thụ động, bảo hiểm thất nghiệp hướng đến giải quyết vấn đề thất nghiệp cơ cấu do biến động sản xuất, thay đổi nghề nghiệp hay địa bàn cư trú.

BẢO HIỂM THƯƠNG MẠI là hình thức bảo hiểm cho hoạt động kinh doanh. Loại hình phổ biến nhất là bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm nhân thọ. Đối với bảo hiểm tư nhân/bảo hiểm thương mại, phí bảo hiểm thường phụ thuộc vào mức độ rủi ro của người tham gia bảo hiểm.

8 UNEMPLOYMENT INSURANCE is a form of compulsory insurance designed to partially compensate prior earnings (in covered employment) for those who have lost their jobs and to help them rapidly reintegrate into the labour market. According to Viet Nam's Law on Social Insurance, the unemployment insurance fund is financed by the government as well as by contributions of employees and employers. Only employees with labour contracts and continuous work for 12 months (and more) and employers (state or private) who hire more than 10 workers participate. However, such benefits have time limits and are accompanied by specific eligibility criteria on vocational training and employment search. As a passive labour market policy, unemployment insurance is designed to also deal with structural unemployment caused by changes in production, career and location.

9 PRIVATE/COMMERCIAL INSURANCE is an insurance as business of a company. The most common types of commercial insurance are property, liability and life insurance. In private/commercial insurance the premiums usually depend on the insured individual risk.

BẢO HIỂM VI MÔ là hình thức bảo hiểm hướng tới bảo vệ những người có thu nhập thấp để đối phó với các rủi ro trong đời sống (sức khỏe, tai nạn...) với phí bảo hiểm phù hợp với khả năng tài chính của người tham gia.

Với nguyên tắc tự quản, bảo hiểm vi mô thường áp dụng cho những người không thuộc đối tượng của hệ thống bảo hiểm xã hội chính thức - chủ yếu là người lao động làm việc trong khu vực phi chính thức và gia đình của họ. Với mức đóng và hưởng thấp, các chương trình bảo hiểm vi mô thường do các tổ chức xã hội dân sự thực hiện.

BẢO HIỂM XÃ HỘI là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thai sản, thất nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết.

Bảo hiểm xã hội thường được tài trợ từ nguồn đóng góp của người lao động, người sử dụng lao động và nhà nước. Đây là hình thức phân phối lại (mang tính xã hội) đặc trưng: đóng góp không phụ thuộc vào rủi ro cá nhân mà phụ thuộc vào thu nhập/lương của cá nhân đó (chia sẻ rủi ro).

10 MICROINSURANCE is a form of insurance designed to protect low-income people against risks (sickness, accidents, etc.) in return for a regular premium payment, which is tailored to the respective financial capacity.

It is characterised by low premiums, low benefits, a self-managed mechanism and is often set up by civil society organisations with the objective of providing insurance coverage for persons excluded from formal systems of social protection – mainly informal economy workers and their families.

11 SOCIAL INSURANCE refers to a guarantee of income replacement or compensation when employees' earning capacities are lost or reduced due to sickness, occupational accidents, occupational disease, maternity leave, unemployment, old age or death.

Social insurance is often financed by contributions of employees, employers and the State. It is characteristically a redistributive (social) element: the contribution does not depend on the individual insured risk but rather on the personal income/salary (risk pooling).

BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC là loại hình bảo hiểm xã hội mà người lao động và người sử dụng lao động buộc phải tham gia. Luật Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (2006) quy định bảo hiểm xã hội bắt buộc gồm 5 chế độ: ốm đau, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, thai sản, hưu trí và tử tuất.

BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN là loại hình bảo hiểm xã hội mà người lao động tự nguyện tham gia, lựa chọn mức đóng và phương thức đóng (phù hợp với thu nhập của người tham gia) để hưởng bảo hiểm xã hội. Luật Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (2006) quy định bảo hiểm xã hội tự nguyện bao gồm hai chế độ hưu trí và tử tuất.

BẢO HIỂM Y TẾ là hình thức bảo hiểm được áp dụng trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe nhằm đảm bảo chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí khám, chữa bệnh cho người tham gia bảo hiểm. Quỹ bảo hiểm y tế được hình thành từ đóng góp của cá nhân, doanh nghiệp, nhà nước và các nguồn thu hợp pháp khác. Người tham gia bảo hiểm y tế được quỹ bảo hiểm y tế chi trả các chi phí: (a) Khám bệnh, chữa bệnh,

12 COMPULSORY/MANDATORY SOCIAL INSURANCE means both employees and employers are obliged to join and pay contributions. Under Viet Nam's Law on Social Insurance (2006), compulsory social insurance include five benefits: sickness benefit, employment injury and occupational disease benefit, maternity leave benefit, old age benefit and survivors' benefit.

13 VOLUNTARY SOCIAL INSURANCE refers to a form of social insurance in which employees join voluntarily, and they select the contribution rate and mode of paying social insurance premiums to the social insurance fund by themselves (according to their income). Under Viet Nam's Law on Social Insurance (2006), voluntary social insurance comprises two benefits: pension and survivors' benefits.

14 HEALTH INSURANCE is a form of insurance applied in the field of health care to partly or fully cover check-up and treatment costs for its members. Usually, health insurance is financed by the contributions of individuals, enterprises, the State and other legal sources. Health insurance benefits comprise (a) health checks, rehabilitative health interventions, maternity benefits, and childbirth benefits;

phục hồi chức năng, khám thai định kỳ, sinh con; (b) Khám bệnh để sàng lọc, chẩn đoán sớm một số bệnh; và (c) Vận chuyển người bệnh từ tuyến huyện lên tuyến trên trong trường hợp cấp cứu hoặc khi đang điều trị nội trú phải chuyển tuyến chuyên môn kỹ thuật.

BẢO HIỂM Y TẾ DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG/VI MÔ là hình thức bảo hiểm y tế tự nguyện, được xây dựng trên nguyên tắc đoàn kết và tương trợ lẫn nhau của cộng đồng, nhóm dân cư nhằm đáp ứng nhu cầu cụ thể của thành viên trong cộng đồng/nhóm tham gia.

BẢO HIỂM Y TẾ TOÀN DÂN là chương trình bảo hiểm nhằm bảo đảm cho tất cả người dân được tiếp cận với các dịch vụ y tế cơ bản (tăng cường sức khỏe, dự phòng, điều trị và phục hồi chức năng với chi phí hợp lý). Hình thức bảo hiểm này có thể đạt được mục tiêu công bằng về chăm sóc sức khỏe.

BẦY THU NHẬP THẤP là tình trạng giảm động cơ làm việc do việc áp dụng các chính sách thuế hoặc phúc lợi xã hội dẫn đến tình trạng thu nhập thực tế của người lao động không tăng lên trong trường hợp họ làm việc nhiều hơn.

(b) screening, early diagnostics; (c) transfer of patients from district health facilities to national hospitals in case of emergency or for in-patients who require special treatment.

15 MICRO/COMMUNITY-BASED HEALTH INSURANCE is a form of voluntary insurance based on the principles of mutual assistance and solidarity of groups or communities to satisfy the specific needs of their members.

16 UNIVERSAL HEALTH INSURANCE refers to a health insurance scheme based on the principle of covering all members of society regarding access to basic health services (e.g. health promotion, preventive, curative, rehabilitative health interventions at an affordable cost). This type of insurance provides equal access to health care.

17 LOW WAGE TRAP describes a situation without financial incentives to work as a direct consequence of implementation of taxes and benefits, when an increase in gross income does not translate into a sufficient increase in net income to incentivise the extra hours of work.

BÃY NGHÈO là tình trạng không thể tự vươn lên thoát nghèo do cơ chế liên đới (thí dụ, thất nghiệp và mất thu nhập làm tăng nguy cơ bị suy dinh dưỡng và bệnh tật, hậu quả là làm giảm khả năng tái tham gia vào thị trường lao động để có thu nhập thoát nghèo).

BÃY THẤT NGHIỆP là tình trạng khi tiền công của người lao động thấp hơn so với các trợ cấp xã hội mà họ có thể nhận được khi thất nghiệp dẫn đến mất động lực làm việc.

Vấn đề này có thể giải quyết bằng cách giảm mức hoặc thời gian hưởng trợ cấp xã hội hoặc bổ sung một số chính sách hỗ trợ để người lao động nhanh chóng tái hòa nhập thị trường lao động.

BỆNH NGHỀ NGHIỆP là bệnh phát sinh do người lao động phải làm việc (lâu dài) trong điều kiện lao động có hại, gây ra những tổn hại về sức khỏe, giảm khả năng lao động của người lao động.

BÌNH ĐẲNG là một khái niệm xã hội học phản ánh mối quan hệ ngang bằng (hoặc quyền có quan hệ ngang bằng) về vị thế và quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ giữa các thành viên trong xã hội.

18 POVERTY TRAP describes a situation of being unable to escape poverty because of a self-reinforcing mechanism (e.g. unemployment and loss of income lead to malnutrition and diseases so that a person is no longer able to work and help himself).

19 UNEMPLOYMENT TRAP is a situation where after-tax income from employment is less than the state benefits for the unemployed, leading to less incentive to work.

This can be solved by either cutting or time-limiting welfare benefits or offering in-work benefits to encourage the transition into work.

20 OCCUPATIONAL DISEASE describes health damage caused by a person's (often prolonged) exposure to a health risk in the performance of his/her professional duties.

21 EQUALITY is a sociological term, which indicates that there is an equal relationship (or the right to an equal relationship) between people in relation to the status and rights of individuals within society, and individuals' obligations and responsibilities towards each other.

CÁC CHƯƠNG TRÌNH GIẢM

NGHÈO là tập hợp các chính sách, biện pháp và dự án nhằm thúc đẩy khả năng tiếp cận của người nghèo đến dịch vụ sản xuất và dịch vụ xã hội. Thí dụ: Chương trình Mục tiêu Giảm nghèo của Việt Nam (áp dụng các chính sách miễn phí hoặc ưu đãi về y tế, giáo dục, đào tạo nghề, khuyến nông, tín dụng cho hộ gia đình nghèo); Chương trình 134 (hỗ trợ đất ở, nhà ở và nước sạch cho hộ nghèo); Chương trình 135 (hỗ trợ phát triển hạ tầng cho các xã nghèo: điện, đường, trường học, trạm y tế, chợ dân sinh); và Chương trình Giảm nghèo nhanh và bền vững (với mục tiêu tăng cường sản xuất nông nghiệp, tạo việc làm, tăng thu nhập đối với 62 huyện nghèo có tỷ lệ nghèo trên 50%).

CÁC CHƯƠNG TRÌNH PHỔ CẬP

thông thường là các chương trình do nhà nước tài trợ, trong đó mọi người đều được thụ hưởng bình đẳng, không phụ thuộc vào việc tham gia đóng góp hay mức đóng góp của người hưởng lợi.

22**POVERTY REDUCTION PROGRAMMES**

consist of a range of policies and projects to improve access to social and production development assets and services for the poor. For example, the National Targeted Programme for Poverty Reduction (free health care cards, education exemption, free vocational training, free agricultural extension, and preferential credit); Programme 134 (land, housing and clean water); Programme 135 (infrastructure development for poor communes such as power, transport, schools, clinics, and markets); and the Programme for Rapid Sustainable Poverty Reduction (agricultural production, job creation and income generation in the 62 poorest districts with a poverty rate of above 50%).

23

UNIVERSAL PROGRAMMES are usually not contribution-related and financed from the general budget. All beneficiaries enjoy equal benefits regardless of contribution or amount of contribution.

CHA/MẸ ĐƠN THÂN là tình trạng hộ gia đình chỉ có bố hoặc mẹ chịu trách nhiệm nuôi dưỡng con nhỏ.

CHĂM SÓC DÀI HẠN là dịch vụ y tế nhằm theo dõi đều đặn và có hệ thống về tình trạng sức khỏe của cá nhân đối với những trường hợp có vấn đề về thể chất hoặc tinh thần. Ở nhiều quốc gia, chăm sóc dài hạn là một nội dung của bảo hiểm y tế. Các chương trình chăm sóc dài hạn thường có 2 loại: (1) hỗ trợ bằng tiền cho các hộ gia đình chăm sóc người thân của họ khi có yêu cầu; và (2) thanh toán chi phí về thuốc men, nằm viện và các hỗ trợ khác khi điều trị tại cơ sở y tế.

CHĂM SÓC ĐIỀU TRỊ bao gồm các chăm sóc do chuyên gia về y tế thực hiện, thí dụ như bác sỹ chuyên khoa tim, tiết niệu, da liễu...thông thường không phải là những người đầu tiên tiếp cận với bệnh nhân.

CHĂM SÓC THAI SẢN là việc chăm sóc liên quan đến quá trình thai sản, sinh nở và chăm sóc trẻ sơ sinh đối với phụ nữ. Các hình thức chăm sóc thai sản bao gồm: các chương trình thăm khám thai, tiêm chủng cho bà mẹ và trẻ em, thời gian nghỉ thai sản, các chế độ về tiền lương và trợ cấp thai sản.

24 SINGLE PARENTS is a mother/father bringing up a child/children alone.

25 LONG-TERM CARE refers to medical services that provide regular and systematic health care, social care and personal care to persons with chronic physical or mental disorders. In many countries, long-term care benefits are administered as part of the health insurance. There are generally two types of long-term care benefit programmes: (1) cash long-term care benefits, which are paid to support families that foster relatives in need of care, and (2) long-term care benefits, which are provided in the form of medical, hospital and pharmaceutical benefits.

26 SECONDARY CARE refers to services provided by medical specialists such as cardiologists, urologists and dermatologists, who generally do not have first contact with patients.

27 MATERNITY CARE refers to prenatal, obstetric and postnatal care for working women. Maternity care includes prenatal check-ups, vaccination for mothers and children, maternity leave and further support.

CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ XÁC ĐỊNH THEO MỨC ĐÓNG

(Chế độ vị đóng) là chế độ hưu trí mà mức hưởng được tính dựa trên số tiền của đối tượng đóng vào quỹ hưu trí. Tỷ lệ đóng góp thông thường được xác định trước. Tổng số tiền lương hưu được nhận của mỗi cá nhân phụ thuộc vào tổng số tiền tích lũy của cá nhân tại quỹ bảo hiểm và khoản hưu trí hàng năm nhận được từ quỹ kể từ khi về hưu. Như vậy cá nhân tham gia quỹ phải chịu rủi ro từ việc đầu tư tài chính của quỹ.

CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ XÁC ĐỊNH THEO MỨC HƯỞNG

(chế độ vị lợi) là chế độ hưu trí mà mức hưởng khi về hưu được xác định trước và quỹ hưu trí đảm bảo việc chi trả cho đối tượng. Mức hưởng thường được tính trên cơ sở số năm tham gia đóng góp và mức tiền lương làm cơ sở để đóng vào quỹ hưu trí. Ngược lại với chế độ hưu trí xác định theo mức đóng, nhà nước phải gánh chịu rủi ro từ việc đầu tư tài chính của quỹ.

CHẾ ĐỘ ỒM ĐAU, THAI SẢN là chế độ bảo hiểm ngắn hạn đối với người lao động tham gia bảo hiểm nghỉ việc tạm thời do ốm đau, thai sản. Trợ cấp ốm đau, thai sản bao gồm: trợ cấp tiền mặt và chăm sóc y tế như khám chữa bệnh nội, ngoại trú và cấp thuốc điều trị.

28**DEFINED CONTRIBUTION SCHEME**

is a pension scheme in which the benefits are based on the value of the contributions paid in by each member. The contribution rate is usually specified. The amount of individual pension depends on the size of the accumulated funds and the annuity that can be obtained from it at the date of retirement. The individual bears the investment risk.

29**DEFINED-BENEFIT PENSION SCHEME**

is a pension scheme in which the rules specify the benefits to be received upon retirement and the scheme is funded accordingly. The benefits are usually calculated on a formula incorporating years of service and salary levels. The risk falls on the sponsor (usually the State)

30**SICKNESS AND MATERNITY SCHEME**

is defined as short-term insurance for employees who are temporarily unable to work due to sickness or maternity leave. Benefits include cash sickness benefits and health care benefits, which are provided in the form of medical, hospital, and pharmaceutical benefits.

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI) là chỉ số phản ánh mức độ thay đổi của giá bán lẻ hàng hóa, dịch vụ. Chỉ số giá tiêu dùng tính theo phần trăm mức thay đổi tương đối của giá hàng tiêu dùng theo thời gian của một giỏ hàng hóa đại diện cho nhóm hàng tiêu dùng và dịch vụ tại một thời điểm nhất định.

CHỈ SỐ KHOẢNG CÁCH NGHÈO là chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt về thu nhập/chỉ tiêu của người nghèo được tính bằng % thu nhập trung bình của toàn bộ hộ nghèo so với mức chuẩn nghèo. Với người không nghèo, khoảng cách này bằng 0. Khi nhân khoảng cách thu nhập với tỷ lệ người nghèo sẽ được khoảng cách nghèo.

CHI TIÊU là giá trị của khoản mà người mua phải trả, hoặc đồng ý trả, cho người bán hoặc các tổ chức đại diện của người bán để đổi lấy hàng hóa và dịch vụ nhất định.

CHI TIÊU XÃ HỘI là những hỗ trợ của nhà nước (và tư nhân) và các nguồn tài chính khác cho các cá nhân, hộ gia đình nhằm bảo đảm/duy trì mức phúc lợi cơ bản khi có những biến cố (thí dụ, rủi ro về sức khỏe). Các hỗ trợ này bao gồm hỗ trợ bằng tiền mặt, hiện vật, hoặc hỗ trợ hoàn toàn hoặc một phần phí sử dụng hàng hóa và dịch vụ công cộng.

31 CONSUMER PRICE INDEX (CPI) measures changes in the level of retail prices of consumer goods and services purchased by households. CPI is constructed by using relative changes through time of the price of a sample of representative items for consumer goods and services at a certain time.

32 POVERTY GAP INDEX measures the gap of poor people's income/ expenditure calculated by expressing the average income of all poor households as a percentage of the poverty line. The non-poor have a gap of zero. The income gap multiplied by the headcount equals the poverty gap.

33 EXPENDITURE is the value of the amount that buyers pay, or agree to pay, to sellers in exchange for goods or services that sellers provide them or to other institutional units designated by the buyers.

34 SOCIAL EXPENDITURE is the provision by public (and private) institutions of benefits to, and financial contributions targeted at, households and individuals to provide support during circumstances, which adversely affect their welfare (e.g. illness). Such benefits can be in the form of cash transfers, or direct (in-kind) provision of goods and services.

CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

ĐỘNG là hệ thống các quy định, giải pháp về cung, cầu lao động và kết nối cung-cầu lao động nhằm hỗ trợ việc điều chỉnh, thúc đẩy hiệu quả hoạt động của thị trường lao động.

Thị trường lao động là thuật ngữ kinh tế học để chỉ sự trao đổi lao động trong một quốc gia, vùng, ngành, nghề. Chính sách thị trường lao động bao gồm các chính sách thị trường lao động chủ động và thụ động.

CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG CHỦ ĐỘNG

ĐỘNG là các chính sách về việc làm, giáo dục, đào tạo, thông tin việc làm, tín dụng... cho đối tượng đang có nhu cầu tìm việc, thường là người thất nghiệp, thiếu việc làm và thậm chí là cả những người đang có nhu cầu tìm việc làm tốt hơn với mục tiêu nâng cao cơ hội tham gia hoặc tái hòa nhập vào thị trường lao động. Nguồn tài chính dành cho việc thực hiện các chính sách này thường được lấy từ thuế và từ đóng góp.

CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG THỤ ĐỘNG

ĐỘNG là các chính sách, quy định về việc chi trả trợ cấp thất nghiệp và các quyền lợi liên quan khác của người tham gia bảo hiểm thất nghiệp nhằm thay thế tạm thời thu nhập mất đi do mất việc làm (bảo hiểm thất nghiệp).

35

LABOUR MARKET POLICY is a system of regulations and measures on labour supply/demand designed to facilitate labour adjustments and promote the efficient operation of the labour market.

Labour market is a term used in economics to indicate the exchange between the demand and supply of labour for a nation, region, industry and/or occupation. Labour market policy includes passive and active labour market policies.

36

ACTIVE LABOUR MARKET POLICIES

are policies on work, education, training, job information, credit, etc for those looking for jobs, usually the unemployed, but also the underemployed and even the employed who are looking for better jobs, contingent upon participation in such programmes in order to enhance labour market (re)integration. Active labour market policies are financed by taxes and contributions.

37

PASSIVE LABOUR MARKET POLICIES

refer to policies and regulations on the payment of unemployment compensation and other related benefits, which attempt to temporarily replace income from work (unemployment insurance).

CHÍNH SÁCH XÃ HỘI là tập hợp các biện pháp nhằm ngăn ngừa sự xuất hiện các rủi ro xã hội, điều tiết, bảo vệ và cải thiện mức thu nhập, mức trợ cấp và mức sống của cá nhân và cộng đồng trong xã hội. Chính sách xã hội có 4 chức năng: (1) cung cấp phúc lợi cho những người không còn khả năng tự bảo đảm nhu cầu thiết yếu cho bản thân hoặc có nhu cầu hỗ trợ tạm thời (phúc lợi xã hội); (2) cung cấp các biện pháp chủ động và tức thời cho cá nhân và tập thể nhằm đối phó với những rủi ro liên quan đến con người (an sinh xã hội); (3) tái phân bổ thu nhập giữa các nhóm dân cư có thu nhập khác nhau và tái phân bổ nguồn lực giữa những nhóm dân cư có nguy cơ bị rủi ro khác nhau (công bằng xã hội); (4) khuyến khích và hỗ trợ nâng cao năng lực khắc phục rủi ro cho các nhóm thiệt thòi (Trao quyền xã hội).

CHUẨN NGHÈO là công cụ để phân biệt người nghèo và người không nghèo. Hầu hết chuẩn nghèo được tính dựa trên thu nhập hoặc chi tiêu của người dân.

Chuẩn nghèo về lương thực, thực phẩm là số tiền đủ để mua một rổ hàng hóa cung cấp được 2.100 Kcal/người/ngày. Chuẩn nghèo chung tính thêm các chi phí tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm.

38 SOCIAL POLICY is a system of interventions designed to prevent social risks, and protect and improve income, assistance, as well as the living standards of individuals and communities in a society. The four main functions of social policy are: (1) providing welfare for those who can not yet or no longer help themselves or are in temporary need (social welfare); (2) proactive and reactive as well as individual and collective provisions against the occurrence of human risks (social protection); (3) vertical redistribution of income to prevent people from poverty and horizontal redistribution of resources between those who suffer from risks and others who do not (social equity); (4) activating and enabling support for disadvantaged groups of the population (social empowerment).

39 POVERTY LINE is a measure to differentiate the poor from the non-poor. It is calculated based on people's income or expenditure.

The food poverty line is the amount of money required to purchase a basket of food items that provides 2,100Kcal/ person/day. The general poverty line is calculated by adding additional funds to purchase a 'minimal' amount of non-food items to the food poverty line.

Người nghèo về lương thực, thực phẩm là người có mức sống được đo bằng thu nhập (hoặc chi tiêu), thấp hơn hoặc bằng chuẩn nghèo về lương thực, thực phẩm. Người nghèo chung là người có mức sống được đo bằng thu nhập (hoặc chi tiêu), thấp hơn hoặc bằng chuẩn nghèo chung.

Người cận nghèo là người có mức sống được đo bằng thu nhập (hoặc chi tiêu), cao hơn từ 1 đến 1,3 lần chuẩn nghèo chung.

CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM

CÔNG/LAO ĐỘNG CÔNG ÍCH là chương trình hỗ trợ thu nhập cho người nghèo dưới dạng trả công (tiền mặt hoặc lương thực) cho việc tham gia thực hiện một công việc có ích cho xã hội.

Các chương trình việc làm công thường cung cấp việc làm ngắn hạn, giản đơn, sử dụng nhiều lao động với mức lương thấp, như: dự án làm đường, duy tu bảo dưỡng đường giao thông, xây dựng hạ tầng, tưới tiêu, tái trồng rừng và bảo tồn đất.

CHƯƠNG TRÌNH HƯU TRÍ ĐÓNG

GÓP là loại hình hưu trí mà người sử dụng lao động và người lao động có nghĩa vụ cùng đóng góp.

The food poor are those whose living standard calculated by income (or expenditure) is lower than or equal to the food poverty line. Likewise, the general poor are those whose living standard calculated by income (or expenditure) is lower than or equal to the general poverty line.

The near poor are those whose living standard calculated by income (or expenditure) is 1-1.3 times higher than the general poverty line.

40

PUBLIC WORKS PROGRAMME (OR WORKFARE)

is defined as measures designed to provide income support for the poor in the form of wages (either in the form of cash or food) in exchange for work effort.

These programmes typically provide short-term employment at low wages for unskilled and semi-skilled workers on labour intensive projects such as road construction and maintenance, technical infrastructure, irrigation, reforestation, and soil conservation.

41

CONTRIBUTORY PENSION

SCHEME is a scheme where both employers and workers have to pay into the pension fund.

CÔNG TÁC XÃ HỘI là một chuyên ngành có mục tiêu là giúp cá nhân, cộng đồng thực hiện các chức năng xã hội của họ và tạo những điều kiện thích hợp nhằm đạt được các mục tiêu đó.

Công tác xã hội hướng đến cải thiện các điều kiện xã hội của cộng đồng, tăng cường nguồn lực của các cá nhân và cải thiện các mối quan hệ giữa cá nhân và môi trường xã hội. Nhân quyền và công bằng xã hội là các nguyên tắc căn bản của nghề công tác xã hội.

Công tác xã hội đặc biệt chú trọng đến nhu cầu của những nhóm đối tượng yếu thế, thiệt thòi trong xã hội.

CỨU TRỢ XÃ HỘI là những hỗ trợ khẩn cấp của nhà nước hoặc cộng đồng (có thể bằng tiền hoặc hiện vật) để đáp ứng nhu cầu vật chất tối thiểu cho cuộc sống của cá nhân hoặc hộ gia đình rơi vào hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

42 SOCIAL WORK is a professional discipline whose goal is to help individuals or communities realise their social functions and create significant conditions to achieve this goal.

Social work focuses on improving social conditions, individual resources and relationships between individuals and the social environment. Human rights and social equality are key disciplines of social work.

Social work focuses particularly upon the needs of socially disadvantaged and marginalised groups within society.

43 SOCIAL RELIEF describes urgent provisions of assistance by the state or community (either in cash or in kind) to meet basic material needs to sustain the life of individuals or households who get into extremely difficult situations.

DÂN SỐ VÀNG là dân số trong thời kỳ mà tỷ lệ người trong độ tuổi lao động lớn gấp hai lần số người phụ thuộc. Thời kỳ dân số vàng ở Việt Nam có thể kéo dài từ năm 2010 đến năm 2040.

DỊCH VỤ XÃ HỘI là hoạt động đáp ứng nhu cầu của cá nhân và cộng đồng để nâng cao năng lực có việc làm và khả năng hội nhập xã hội nhằm bảo đảm các giá trị và chuẩn mực xã hội được thừa nhận.

Dịch vụ xã hội bao gồm: (1) Chính sách hội nhập xã hội (hỗ trợ giáo dục, y tế, ...); (2) dịch vụ dân sinh tại cộng đồng (tiếp cận nước sạch, nhà vệ sinh, điện, các cơ sở giáo dục và đào tạo nghề, cơ hội việc làm tại địa phương, các chương trình việc làm công...) và (3) các chương trình trợ giúp xã hội (gồm các hỗ trợ tiền mặt có điều kiện hoặc không có điều kiện).

44 DEMOGRAPHIC BONUS means the proportion of working people is two times higher than the proportion of dependants. Viet Nam may experience this between 2010 and 2040.

45 SOCIAL SERVICES is defined as activities designed to meet the demands of individuals and communities to improve employability and become active and integrated members of society in order to ensure social values and norms to be accepted.

Social services comprise (1) social inclusion policies (education, health, etc); (2) productive community services (access to drinking water, sanitation and electricity, facilities for education and vocational training, local job opportunities, public employment programmes, etc.); and (3) social safety net programmes (including (un) conditional cash transfers).

Trong Chiến lược An sinh Xã hội Việt Nam 2011-2020, dịch vụ xã hội cơ bản là hệ thống cung cấp dịch vụ cho 9 nhóm nhu cầu: (1) nhà ở và đất sản xuất; (2) nước sạch và vệ sinh môi trường; (3) điện sinh hoạt; (4) trường học; (5) trạm y tế; (6) chợ; (7) bưu điện, nhà văn hóa; (8) đường giao thông; (9) tư vấn và trợ giúp pháp lý.

Under Viet Nam's Social Protection Strategy 2011-2020, basic social services is a system of service provision to meet the demands of (1) housing and land for production; (2) clean water and sanitary environment; (3) electricity; (4) schools; (5) health care facilities; (6) markets; (7) post and commune culture offices; (8) transportation roads; and (9) legal advice and consulting.

ĐÁNH GIÁ THU NHẬP là phương pháp xác định đối tượng của các chính sách xã hội dựa trên thông tin đầy đủ về thu nhập và/hoặc phúc lợi của hộ gia đình. Các thông tin về thu nhập thường khó thu thập do vậy cần được kiểm chứng theo các nguồn tin độc lập khác.

ĐÁNH GIÁ GIA CẢNH là phương pháp xác định đối tượng của các chính sách xã hội, theo đó gia cảnh của hộ được xác định gián tiếp thông qua phương pháp cho điểm theo các đặc trưng dễ quan sát của hộ gia đình - Thí dụ như nơi ở, tình trạng nhà ở, tình trạng sở hữu vật dụng lâu bền, cơ cấu nhân khẩu, trình độ giáo dục...

ĐÀO TẠO LẠI là việc cung cấp kỹ năng, kiến thức nhằm hỗ trợ cá nhân bổ sung/tiếp cận với kỹ năng mới hoặc tăng cường kỹ năng đối với nghề mới nhằm nâng cao khả năng duy trì việc làm hoặc tiếp cận với các việc làm mới.

46 MEANS TEST is a targeting method based on income that seeks to collect comprehensive information on household income and/or wealth and verify this information against independent sources.

47 PROXY MEANS TEST is a targeting method by which a score for applicant households is generated based on fairly easy-to-observe household characteristics such as the location and quality of the household's dwelling, ownership of durable goods, demographic structure, education, and so on.

48 RETRAINING is defined as a process of support enabling individuals to learn/access or improve on new job-specific skills to enhance their abilities to keep jobs or access to new jobs.

ĐÀO TẠO NGHỀ là việc cung cấp kỹ năng, kiến thức một cách có hệ thống nhằm chuẩn bị cho các cá nhân có đủ khả năng thực hiện công việc, nghề nghiệp hoặc một nhóm công việc, nghề nghiệp phù hợp.

ĐÀO TẠO TẠI CHỖ là việc cung cấp kỹ năng và kiến thức thông qua hướng dẫn và thực hành một công việc cụ thể tại nơi làm việc. Các chương trình đào tạo tại chỗ chủ yếu là vừa học vừa làm.

ĐIỀU CHỈNH MỨC SỐNG THEO LẠM PHÁT là việc điều chỉnh định kỳ mức trợ cấp xã hội và bảo hiểm xã hội theo chỉ số giá tiêu dùng (lạm phát).

ĐÓNG GÓP TỰ NGUYỆN (trong bảo hiểm xã hội) là khoản đóng góp bổ sung ngoài khoản đóng góp bắt buộc vào quỹ lương hưu nhằm tăng mức hưởng hưu trí trong tương lai.

ĐỐI TÁC XÃ HỘI là các tổ chức, cá nhân tham gia vào quá trình xây dựng, thực hiện các chương trình, chính sách xã hội (ví dụ: Hiệp hội của giới chủ, công đoàn, chính quyền và/hoặc đại diện của xã hội dân sự, tổ chức phi chính phủ...)

49 VOCATIONAL TRAINING is defined as a process of systematically providing individuals with job-specific skills to prepare them for jobs or a group of jobs.

50 ON-THE-JOB TRAINING is arranged at an ordinary workplace and uses actual jobs for instruction and practice purposes. It is reasonable to suppose that much on-the-job training takes the form of learning-by-doing.

51 COLA (COST OF LIVING ADJUSTMENT) means the increase of social protection benefits to keep pace with increases in the cost-of-living (inflation).

52 VOLUNTARY CONTRIBUTION (in the field of social insurance) is a contribution paid in addition to the mandatory contribution paid by members to a pension fund to increase future pension benefits.

53 SOCIAL PARTNERS are defined as individuals or organisations involved in a process of building and implementing social programmes or measures (employers' associations, trade unions, public authorities and/or representatives of civil society, NGOs, etc).

ĐỐI THOẠI XÃ HỘI là quá trình trao đổi giữa các đối tác xã hội nhằm tăng cường việc tham vấn, chia sẻ và thương thuyết tập thể.

54 **SOCIAL DIALOGUE** is a process of exchange between social partners to promote consultation, dialogue and collective bargaining.

G

G

GIÀ HOÁ DÂN SỐ là quá trình dịch chuyển cơ cấu tuổi của dân số theo hướng tăng số lượng và cơ cấu người già trong dân số.

Già hoá xảy ra khi có tỷ lệ tương đối lớn của dân số là người cao tuổi (thường trên 10%), dẫn đến việc tăng chi tiêu xã hội như lương hưu, chăm sóc sức khỏe và các hỗ trợ khác.

GIẢM THIỂU RỦI RO là các hoạt động được thực hiện trước nhằm hạn chế mức độ xảy ra của các biến cố.

Ở cấp gia đình, giảm thiểu rủi ro bao gồm chiến lược đa dạng hoá sinh kế (nếu thu nhập từ một hoạt động nào đó giảm đáng kể thì vẫn còn có các hoạt động khác bù đắp); tham gia bảo hiểm (chính thức hoặc phi chính thức); và xây dựng các mối quan hệ xã hội có thể trợ giúp khi khủng hoảng xảy ra.

55 DEMOGRAPHIC AGEING (also known as population ageing) is a summary term for shifts in the age distribution (i.e. age structure) of a population towards older ages.

Demographic ageing means that a relatively higher proportion of the population is made up of ageing or older people (above 10%), with implications for social spending on pensions, health care and other support.

56 RISK MITIGATION is defined as actions taken in advance of a shock, which reduce the magnitude of the potential risk event.

Examples from the household level include diversification of livelihood strategies (so that if the return to one activity declines dramatically, subsistence or income can still be obtained from other activities); taking out insurance (formal or informal); and cultivating social ties that might be of assistance in the event of a crisis.

GIAN LẬN là sự chiếm đoạt tài sản của người khác thông qua lừa gạt hoặc gian dối.

GIỚI THIỆU VIỆC LÀM là hoạt động trong đó các tổ chức hoặc cá nhân có những thông tin về chỗ việc làm còn trống và giới thiệu cho người tìm việc đến địa chỉ của người sử dụng lao động để tìm hiểu và có thể đi đến thỏa thuận về việc làm; hoặc thông tin về người có nhu cầu làm việc cung cấp cho người sử dụng lao động tiếp xúc và có thể đi đến những thỏa thuận tuyển dụng.

GÓI DỊCH VỤ Y TẾ CƠ BẢN là gói những quyền lợi tối thiểu hoặc đồng đều, về cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế dự phòng và khám chữa bệnh. Gói dịch vụ tiêu chuẩn quy định danh mục dịch vụ, các mức được hưởng và cấp độ chi trả cụ thể. Mức độ quyền lợi của gói dịch vụ cơ bản phụ thuộc vào ý chí chính trị và có nhiều tác động lớn về mặt chi phí cho chương trình và quyền lợi chăm sóc y tế cho người chưa được bảo hiểm.

57 FRAUD may be understood to mean the acquisition of another person's property by deception.

58 JOB INTRODUCTION is a process where organizations and individuals have information on job vacancies and introduce employers to job seekers so that they could contact to investigate those vacancies and come to recruitment agreement with employers; or provide information of job seekers for employers so that they could contact and come to recruitment agreements with those job seekers.

59 STANDARD BENEFITS PACKAGE is also referred to in some plans as minimum benefits or uniform benefits. This would include the basic package of preventive and acute care benefits to be offered by all health plans. The standard benefits package may be defined in terms of specific services or in terms of services to be included and excluded, allowing health plans to determine which services are rendered on the basis of appropriateness and medical necessity. The generosity of the standard benefit package will be a key political decision and will have wide ranging implications in terms of programme costs, public support, and services available to previously uninsured populations.

H

H

HỆ THỐNG CHĂM SÓC SỨC

KHOẺ là hệ thống được hình thành để tổ chức cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho toàn dân.

HỆ THỐNG CHI TRẢ DUY NHẤT

là hệ thống mà chính phủ là cơ quan duy nhất chịu trách nhiệm chi trả toàn bộ các dịch vụ y tế cho mọi người dân tham gia bảo hiểm y tế.

HỆ THỐNG HƯU TRÍ ĐA TẦNG

là hệ thống hưu trí bao gồm tầng thứ nhất là tầng do nhà nước quản lý (thường là hệ thống thực thanh thực chi), tầng thứ hai là tầng bắt buộc và tích lũy cá nhân, và tầng thứ ba là tầng tự nguyện và tích lũy cá nhân. Cũng có trường hợp tầng thứ nhất là chế độ hưu trí xã hội phổ cập.

HIỆU QUẢ là mức độ đạt được mục tiêu đề ra của hoạt động nào đó.

60

HEALTH CARE SYSTEMS

are defined as systems designed to meet the health care needs of target populations.

61

SINGLE PAYER SYSTEM

is a system in which everyone is covered under a publicly run health insurance programme with the government serving as the sole source of payment for a broad range of health care services.

62

MULTI-PILLAR PENSION SYSTEM

is a pension system consisting of a first pillar that is public (generally PAYG); a second pillar that is mandatory and funded; and a third pillar that is voluntary and funded. There are other combinations: a first pillar could be a universal social pension, for example.

63

EFFECTIVENESS means the extent to which the activity's stated objectives have been met.

HIỆU SUẤT HOẠT ĐỘNG là việc đạt được hiệu quả đầu ra tối đa từ việc sử dụng một nguồn lực cho trước để thực hiện một hoạt động nào đó.

HOÀ NHẬP XÃ HỘI là quá trình đảm bảo cho những đối tượng dễ bị tổn thương, có nguy cơ nghèo đói và bị loại trừ xã hội, có cơ hội và nguồn lực cần thiết để tham gia vào đời sống kinh tế và xã hội, đảm bảo mức sống tối thiểu phù hợp với cộng đồng nơi họ sinh sống.

HỒ SƠ THU NHẬP là hồ sơ ghi lại quá trình lịch sử số tiền mà người lao động kiếm được hàng năm trong suốt thời gian làm việc. Tổng số tiền đóng của người lao động được lưu trong hồ sơ an sinh xã hội dù họ thay đổi công việc hoặc không đóng thêm một khoản thu nhập nào.

HỖ TRỢ DI CHUYỂN LAO ĐỘNG là hình thức hỗ trợ để thúc đẩy thị trường lao động đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế vùng. Những người lao động di chuyển tới các khu kinh tế mới sẽ nhận được hỗ trợ và các trợ cấp nhằm khuyến khích họ di chuyển và ổn định cuộc sống cho bản thân và gia đình.

64 EFFICIENCY means achieving maximum output from a given level of resources used to carry out an activity.

65 SOCIAL INCLUSION is the process that ensures that those at risk of poverty and social exclusion have the opportunities and resources necessary to participate in economic and social life, securing a standard of living that is considered acceptable in the society in which they live.

66 EARNINGS RECORD is a chronological history of the amount of money you earn each year during your working lifetime. The credits you have earned remain on your social security record even when you change jobs or have no earnings.

67 LABOUR MOBILITY SUPPORT is a special benefit that encourages the labour market to respond to the regional economic development demands. People who move to new economic zones get support and special benefits to encourage their migration and settlement.

HỖ TRỢ THU NHẬP là một hình thức hỗ trợ tài chính nhằm bổ sung vào thu nhập cho cá nhân/hộ gia đình để đạt được mức sống tối thiểu nhất định.

HỖ TRỢ TAI NẠN LAO ĐỘNG là chương trình đền bù cho người lao động bị tai nạn liên quan đến công việc hoặc bị các bệnh nghề nghiệp. Các chế độ bao gồm hỗ trợ ngắn hạn và dài hạn phụ thuộc vào khoảng thời gian không có khả năng làm việc và tuổi của người thụ hưởng. Các dạng trợ cấp thương tật nghề nghiệp thường bao gồm trợ cấp bằng tiền mặt và dịch vụ y tế.

HƯU TRÍ là chế độ bảo hiểm xã hội đảm bảo thu nhập cho người lao động đến tuổi nghỉ hưu theo quy định của pháp luật.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (2006), khi lao động nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi, có 20 năm đóng bảo hiểm thì được nghỉ làm việc và hưởng bảo hiểm hưu trí. Mức hưu trí hàng tháng của người lao động trong khoảng từ 55% đến 75% mức lương trung bình làm căn cứ đóng bảo hiểm.

68 INCOME SUPPORT means providing the financial resources needed for upholding a certain basic living standard for individuals or households.

69 OCCUPATIONAL ACCIDENT SCHEME is defined as a programme that provides compensation for work-connected accidents and occupational diseases. Such programmes usually furnish short and long-term benefits depending on both the duration of the incapacity and the age of the survivors. Occupational accident benefits nearly always include cash benefits and medical services.

70 PENSION is a social insurance scheme that ensures the provision of income to employees reaching the retirement age stipulated by law.

Under Viet Nam's current Social Insurance Law (2006), male workers reaching 60 and female workers reaching 55 who have paid contributions for a minimum of 20 years will be eligible for pension benefits. Depending on the cumulative time in which a person makes contributions to the social protection fund, he or she will receive pension benefits ranging from 55% to 75% of the average wage used as the basis to pay the premium.

HƯU TRÍ DOANH NGHIỆP là khoản tiền do người sử dụng lao động trả cho người lao động sau một thời gian dài người lao động cống hiến cho doanh nghiệp.

HƯU TRÍ XÃ HỘI (hưu trí không đóng góp) là khoản trợ cấp cho người cao tuổi không có thu nhập thường xuyên nhằm bảo đảm mức sống tối thiểu. Hình thức này không phụ thuộc vào việc trước đó đối tượng hưởng lợi có tham gia đóng bảo hiểm xã hội hay không. Nguồn tài chính chi trả được lấy từ ngân sách nhà nước.

HƯU SỚM là việc người lao động nghỉ làm việc trước tuổi nghỉ hưu theo quy định của pháp luật. Trong một số trường hợp, người lao động có thể chọn chế độ hưu chờ. Hưu chờ là chế độ người về hưu nghỉ làm việc trước tuổi nghỉ hưu theo quy định nên phải chờ đến khi đủ tuổi mới được hưởng chế độ.

71 COMPANY PENSION is a retirement payment for employees offered by the employer after a long period of service.

72 SOCIAL PENSION (non-contributory pension) is a tax-financed (rather than contribution-financed) benefit that is paid to the elderly without a regular income to meet their minimum living standards, without regard to their past contribution in social insurance scheme. Social pension is financed by the state budget.

73 EARLY RETIREMENT (pre-retirement or early retirement on a bridging pension) occurs when employees retire from their job before the normal statutory age for retirement. Under certain circumstances, workers may opt for early retirement on a bridging pension. The bridging pension will then cease to be paid when the beneficiary reaches the age at which he becomes entitled to a full retirement pension.

K

K

KẾ HOẠCH TỔNG THỂ là tập hợp các biện pháp và kế hoạch thực hiện nhằm đạt được mục đích đề ra. Kế hoạch tổng thể cũng có nghĩa là đề án, thí dụ, đề án phát triển thị trường lao động.

KHẢ NĂNG TIẾP CẬN thể hiện mức độ sẵn có của các lợi ích vật chất, phi vật chất hoặc cả hai cho người dân. Tăng cường khả năng tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ xã hội là việc xoá bỏ những rào cản để người dân tham gia và nhận được sự hỗ trợ của các dịch vụ xã hội được cung cấp - thí dụ dịch vụ chăm sóc y tế.

KHOẢNG CÁCH NGHÈO là sự khác biệt trung bình giữa chuẩn nghèo với thu nhập của hộ gia đình nghèo.

KHU VỰC CHÍNH THỨC là khu vực mà các cơ quan, doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh và có quan hệ lao động chính thức theo hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động giữa người lao động và

74 MASTER PLAN is a set of measures and working schedules to achieve a goal. Under certain circumstances, a master plan may be understood to be a programme/scheme – such as a labour market development programme/scheme.

75 ACCESSIBILITY is a general term to describe the degree to which physical or non-physical capital or both are available to people. Enhancing people's accessibility means removing barriers against entering and receiving benefits from provided social services – for example health care services.

76 POVERTY GAP is defined as the average difference between the poverty line and a poor household's income.

77 FORMAL SECTOR is the sector where all enterprises are registered and licensed to conduct business, and have a formal labour relationship through labour contracts between employees and

người sử dụng lao động. Người lao động làm việc cho các cơ sở này và được hưởng tiền lương, tiền công cũng như các chế độ phúc lợi khác theo thỏa thuận ký trong hợp đồng.

KHU VỰC PHI CHÍNH THỨC bao gồm các cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ, tự doanh có thuê hoặc không thuê mướn lao động, hoạt động với mục tiêu chính là tạo việc làm và thu nhập cho các thành viên tham gia vào cơ sở sản xuất kinh doanh.

Ở các nước đang phát triển, khu vực phi chính thức bao gồm việc làm nông nghiệp và phi nông nghiệp trong các cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ mà hầu hết là tự doanh với mức thu nhập của người lao động thường thấp hơn so với mức thu nhập của những người làm ở các cơ sở sản xuất kinh doanh lớn hay ở khu vực công.

Ở các nước phát triển, khu vực phi chính thức hàm ý đến những hoạt động trái luật pháp hoặc được che giấu, với các hậu quả tiêu cực như trốn đóng thuế, không đóng bảo hiểm xã hội, lạm dụng trợ cấp xã hội, cạnh tranh không lành mạnh...

employers. Employees earn regular salaries and wages as well as other benefits as agreed in the terms of the labour contracts.

78 INFORMAL SECTOR

encompasses small-scale, self-employed businesses, with or without hired workers, with the primary objective of generating employment and income for their participants.

In developing countries, the concept of 'informal sector' emphasises agricultural and non-agricultural employment in small-scale and mostly self-employed businesses, with typically significantly lower earnings than those enjoyed by workers employed in large industrial and commercial establishments and in public services.

In industrialised countries, the focus on informal sector activities has been the concealed or illegal aspect of these activities, with their negative consequences, including the loss of tax revenue, social security contributions, abuse of welfare benefits, unfair competition, etc.

KINH TẾ HỌC PHÚC LỢI đề cập tới khía cạnh chuẩn mực của kinh tế học. Các giả định căn bản của kinh tế học phúc lợi là đánh giá mang tính giá trị. Kinh tế học phúc lợi quan tâm tới các khuyến nghị chính sách. Nó khảo sát các biện pháp để đạt tới các điều kiện, thí dụ như các điều kiện của tình trạng xã hội A mà được xem là ưu việt hơn tình trạng xã hội B. Không có phạm vi cho việc kiểm định độ xác thực của những giả định như vậy khi so sánh với kinh tế học thực chứng nơi mà các nguyên tắc phải được đưa ra kiểm định bằng thực nghiệm.

KỸ NĂNG là một khả năng hoặc năng lực cụ thể để hoàn thành tốt một công việc nào đó do người lao động được học và thực hành. Trình độ kỹ năng được đo bằng học vấn chính thức, đào tạo tại chỗ, kinh nghiệm và khả năng tự nhiên.

79 WELFARE ECONOMICS refers to the normative aspect of economics. The basic assumptions underlying welfare economics are value judgments. Welfare economics is concerned with policy recommendations. It explores the ways of arriving at conditions such as social state A, which is to be preferred to social state B. There is no scope for testing the truth of such assumptions, as compared with positive economics where in principle they can be subjected to empirical testing.

80 SKILL is a special ability or capacity to do something well, especially because you have learnt and practised it. The degree of skill can be measured in terms of formal education, on-the-job training, experience, and natural capacities.

L

LẠM PHÁT CƠ CẤU xảy ra khi giá chung tăng do có sự chuyển dịch về cầu, chứ không phải là sự tăng tổng cầu, giá tăng ở những khu vực có cầu tăng cao nhưng không làm giảm giá ở những khu vực có cầu giảm.

LAO ĐỘNG CHÍNH CỦA GIA ĐÌNH là người mang lại nguồn thu chính trong gia đình.

LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP là những người lao động vận hành máy móc thiết bị, tham gia trực tiếp vào sản xuất hàng hóa hoặc dịch vụ không phải là tham gia vào tổ chức hay quản lý. Lao động trực tiếp cũng có nghĩa là chi phí của việc thuê nhân công để tạo ra một sản phẩm hoặc cung cấp một dịch vụ cụ thể nào đó. Chi phí lao động trực tiếp giảm khi sử dụng máy móc thiết bị mới và tốt hơn.

LOẠI TRỪ XÃ HỘI là khái niệm xuất hiện ở các nước phát triển - đầu tiên là tại Châu Âu - để chỉ một nhóm dân số không có hoặc có ít cơ hội tiếp cận để đạt được mức

L

81 STRUCTURAL INFLATION occurs when overall price increases result from shifts in demand, rather than from excess total demand. As prices rise in sectors of strengthened demand, they do not fall in sectors where demand has weakened.

82 BREADWINNER of the family is the main wage earner in the household.

83 DIRECT LABOUR means those workers who operate machines, who are directly involved in the production of goods or services, rather than those involved in organising or managing. Direct labour cost means the cost of employing workers to make a particular product or provide a particular service. Direct labour costs have decreased in line with new and better machinery.

84 SOCIAL EXCLUSION emerged in industrialised countries - initially in Europe. It refers to a certain group of the population who do not have or have little chance to achieving

sống của đa số người dân trong xã hội. Khái niệm này nhấn mạnh đến sự thiếu hụt về nguồn lực và cơ chế dẫn đến một bộ phận dân số có mức sống thấp hơn mức sống tối thiểu và ít có khả năng tham gia vào đời sống xã hội trong một điều kiện phát triển kinh tế - xã hội nhất định.

LỖI CHẤP NHẬN là trường hợp một cá nhân không đủ điều kiện nhưng lại được tham gia vào chương trình, chính sách cụ thể.

LỖI LOẠI TRỪ là trường hợp một cá nhân đủ điều kiện nhưng lại không được tham gia chương trình/ chính sách cụ thể.

LỢI ÍCH XÃ HỘI thường được sử dụng theo hai nghĩa: (1) Lợi ích thuộc về số đông người dân trong xã hội từ việc áp dụng một chính sách kinh tế xã hội - thí dụ, chính sách về xoá đói giảm nghèo, trợ giúp xã hội thường xuyên. (2) Lợi ích lan toả ra bên ngoài, lợi ích cho người khác, ngoài cá nhân trực tiếp hưởng lợi - thí dụ lợi ích xã hội phát sinh khi xây dựng nhà máy thì cơ hội tạo công ăn việc làm tốt hơn, đường xá được cải tạo và xóa bỏ những công trình xuống cấp.

living standards as compared to the majority of the population. Scientific research about social exclusion highlights the lack of resources and mechanisms causing certain categories of the population to fall below the minimum standard of living and of participation that a particular society holds to be acceptable.

85 ERROR OF INCLUSION refers to a situation where an ineligible person is included in a programme.

86 ERROR OF EXCLUSION refers to a situation where a person who meets eligibility criteria is excluded from a programme.

87 SOCIAL BENEFITS is sometimes used in two senses: (1) All the gains in welfare, which flow from a particular economic decision belong to the majority of the population – for example, policies on poverty reduction or social assistance. (2) External benefits or the benefits to others rather than to the individual who predominantly enjoys the private benefit – for example, the social benefits arising from the establishment of a factory include better employment opportunities, improved roads and the elimination of the former ugly premises.

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG bao gồm toàn bộ những người từ đủ 15 tuổi trở lên có khả năng lao động và có nhu cầu làm việc (bao gồm những người đang có việc làm và người thất nghiệp).

LƯỚI AN SINH có thể là lưới chính thức (từ chính phủ như các chương trình bảo hiểm xã hội hoặc trợ cấp xã hội) hay cũng có thể là lưới an sinh phi chính thức cá nhân (gia đình hoặc bạn bè là những người cung cấp an sinh xã hội) hoặc cũng có thể là các tổ chức (NGO...) cung cấp lưới an sinh.

LƯỚI AN SINH (AN TOÀN) XÃ HỘI là tập hợp các dịch vụ do nhà nước hoặc tổ chức xã hội cung cấp cho người nghèo hoặc người dễ bị tổn thương trước các cú sốc nhằm giảm nguy cơ rơi vào nghèo đói và duy trì mức sống tối thiểu.

Lưới an sinh xã hội bao gồm: trợ cấp xã hội (thường xuyên, đột xuất), chương trình việc làm công, nhà ở xã hội, và đôi khi là các dịch vụ được bao cấp như giao thông công cộng.

88 LABOUR FORCE consists of everyone of 15 and above who are capable of work and want to work (including the employed and unemployed).

89 SECURITY NET can be formal (from the government, such as social insurance schemes or social assistance benefits) as well as informal or personal (family or friends who provide social security). Also organisations (NGO's, etc.) can provide a security net.

90 SOCIAL SAFETY NET is a term used to describe a collection of services provided by the state or other social institutions seeking to prevent the poor or those vulnerable to shocks and poverty from falling below a certain poverty level and maintain their minimum living standards.

This includes social assistance (regular or emergency), public work programmes, social housing, and sometimes subsidy of public transport.

LƯƠNG HƯU BỔ SUNG là tiền lương hưu nhận được do tham gia vào các chương trình hưu trí bổ sung. Ở các nước phát triển, đa số chương trình lương hưu này thường do các nghiệp đoàn, công ty, khu vực tư nhân tổ chức thực hiện bên cạnh các chương trình bảo hiểm bắt buộc do nhà nước quy định.

LƯƠNG NHẬN ĐƯỢC/BẢNG LƯƠNG

(1) Quỹ lương là tổng số tiền lương, thưởng trả cho người lao động. Thuế thu nhập (thuế tiền lương) xác định trên tổng quỹ lương của công ty.
(2) Bảng lương là danh sách người nhận lương và số tiền lương của từng người.

LƯƠNG THEO SẢN PHẨM là tiền lương trả căn cứ vào khối lượng sản phẩm làm ra. Ở hình thức đơn giản nhất, hệ thống trả lương theo sản phẩm là trả đơn giá tiền lương như nhau cho mỗi đơn vị sản phẩm hoàn thành.

LƯƠNG TỐI THIỂU là mức tiền lương/tiền công thấp nhất do Nhà nước quy định mà người sử dụng lao động phải trả cho người lao động làm công việc giản đơn trong điều kiện lao động bình thường.

91 SUPPLEMENTARY PENSIONS
are pensions from supplementary pension schemes. In industrialised countries, most supplementary pension schemes are organised and managed by trade unions, enterprises, or the private sector besides the compulsory public pension.

92 PAYROLL
(1) The payroll is the total amount of wages or salaries to be paid to employees. The payroll tax (AmE) is levied on the payroll of a firm.

(2) The payroll is the list of persons to be paid and the amounts due to each.

93 PIECE RATE is payment by results or performance-related pay. Its simplest form, a piecework system, involves the payment of a flat price for each unit or each piece of work.

94 MINIMUM SALARY is the minimum amount of money stipulated by the government for simple work under normal labour conditions, which can compensate for the work done.

MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG (KHUYẾT TẬT)

là tình trạng mất một phần hoặc toàn bộ khả năng thực hiện một công việc trong một khoảng thời gian dài ảnh hưởng đến năng suất và hiệu quả lao động. Mất khả năng lao động có thể do bẩm sinh hoặc do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc các nguyên nhân khác.

MIỄN PHÍ là hỗ trợ toàn bộ phần đóng góp tài chính để sử dụng một loại hình dịch vụ nhất định – thí dụ như tiêm phòng vắc-xin, chăm sóc thai sản, đi lại, sử dụng nước sạch.

MIỄN HỌC PHÍ VÀ CẤP HỌC BỔNG

là chính sách hỗ trợ toàn bộ học phí và tiền mua sách vở cho các nhóm đối tượng nhằm tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục. Thông thường miễn học phí được chi trả thông qua các cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ giáo dục còn cấp học bổng được chi trả trực tiếp cho người hưởng lợi.

95 INVALIDITY is defined as the full or partial incapacity to perform (some or all) paid work during a prolonged period affecting work efficiency and productivity. Invalidity may be present from the day of birth, or it can emerge later and can be caused by occupational accidents or diseases, or by other causes.

96 FEE EXEMPTION is exemption granted for a defined class of services for example, vaccination, prenatal care, clean water or transportation.

97 FEE WAIVERS AND SCHOLARSHIPS FOR SCHOOLING are known as interventions related to tuition and textbooks for specific groups to enhance their accessibility to education. Education service providers normally pay fee waivers. Meanwhile, scholarships for schooling are paid directly to the beneficiaries.

MIỄN PHÍ KHÁM CHỮA BỆNH

là chính sách miễn đóng góp tài chính khi khám chữa bệnh đối với các nhóm đối tượng đặc thù (người nghèo, người dân tộc thiểu số, trẻ em dưới 6 tuổi...) nhằm giảm bớt gánh nặng chi phí của hộ gia đình, tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe.

MIỄN TRỪ ĐÓNG GÓP là miễn trừ các khoản đóng góp tài chính đối với một nghĩa vụ nào đó, thí dụ như đóng phí bảo hiểm xã hội, thủy lợi phí cho nông dân nghèo... nhằm tăng khả năng tham gia vào một số hoạt động sản xuất hoặc dịch vụ nhất định.

MÔ HÌNH BẢO HIỂM DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

là hình thức bảo hiểm vi mô do cộng đồng, tổ chức phi chính phủ (tự nguyện và phi lợi nhuận) cung cấp dịch vụ bảo hiểm cho các hộ gia đình với mục đích phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro.

Mô hình này hoạt động theo cơ chế chia sẻ rủi ro, tập trung nguồn lực của những nhóm có cùng đặc trưng, lợi ích. Mô hình này được tổ chức và quản lý ở cộng đồng và mang tính tự nguyện. Các thành viên tham gia đồng thời là chủ sở hữu và là người hưởng lợi. Thông

98**FEE WAIVERS FOR HEALTH CARE**

are waivers granted to individuals based on their personal characteristics (e.g. poverty, ethnic minority, children under 6) relieving them of the need to pay for health services for which charges usually apply, thus enhancing their accessibility to health care services.

99**EXEMPT FROM CONTRIBUTION (PAYMENTS)**

means not being liable for the payment of contributions – for example, to the social insurance fund or the irrigation fund for poor farmers, in order to enhance accessibility to certain production or social services.

100**COMMUNITY-BASED INSURANCE MODEL**

is microinsurance (usually voluntary and not-for-profit) provided by communities, NGOs or other stakeholders with aim of preventing, mitigating and improving recovery from shocks for households.

This model of insurance operates on the mechanism of risk sharing and resource pooling based on groups sharing common characteristics. Organised on community level, membership is voluntary. As members are owners and beneficiaries of their insurance,

thường các dạng rủi ro được bảo hiểm liên quan đến sức khỏe, nhà ở, tử vong, thương tật, mất mùa hoặc dịch bệnh gia súc.

MỐI HIỂM NGUY là các sự kiện, biến cố khi xảy ra, có thể làm giảm khả năng vật chất, tài chính, con người, của cải dẫn đến tăng nguy cơ nghèo đói và dễ bị tổn thương của cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng, xã hội. Thất nghiệp, ốm đau, và hạn hán là những mối hiểm nguy đe dọa đến cuộc sống của người dân.

MỨC ĐÓNG BẢO HIỂM là khoản tiền mà cá nhân và tổ chức đóng vào một hình thức bảo hiểm nhất định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm mùa màng...) với mức đóng góp được xác định bằng tỷ lệ % của thu nhập/tiền lương hoặc một khoản tiền cố định (trọn gói).

Đối với bảo hiểm xã hội bắt buộc, thông thường người lao động và người sử dụng lao động cùng chia sẻ đóng góp; tuy nhiên trong một số trường hợp thì hoặc là chỉ người lao động đóng (ví dụ như chế độ chăm sóc sức khỏe dài hạn) hoặc là chỉ người sử dụng lao động đóng (ví dụ như đóng cho chế độ bảo hiểm tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp). Đối với công chức và viên chức, thông thường Nhà nước đóng toàn bộ.

risks covered may include health, housing, funeral, invalidity, as well as coverage against crop failure and livestock diseases.

101 HAZARDS are defined as events which, if they materialise, can pose a level of threat to property, physical capital, financial capacity and humans thereby, increasing the risk of poverty and vulnerability of the individual, household, community and society. Unemployment, sickness and drought are typical hazards threatening the well-being of the poor.

102 INSURANCE CONTRIBUTION RATE is usually defined either as a percentage of income from work or as a fixed (lump sum) amount of money that individuals or organisations pay to insurance providers (social insurance, health insurance, unemployment insurance, crop insurance).

Under compulsory social insurance, the employee and employer normally share contributions. In some cases, the employee (for example long-term care) or the employer (for example occupational accidents or diseases) has to pay alone. In the case of civil servants, contributions are normally paid by the state.

MỨC ĐỘ BAO PHỦ là tỷ lệ số người tham gia vào một chương trình/chính sách cụ thể, được đo bằng tổng số người tham gia/ tổng số người thuộc diện đối tượng tham gia.

MỨC SỐNG TỐI THIỂU là mức thấp nhất về phúc lợi và thu nhập để duy trì cuộc sống ở mức chấp nhận tương ứng với trình độ phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia tại một thời điểm nhất định. Mức sống tối thiểu bao gồm hệ nhu cầu về lương thực, mặc, nhà ở, đi lại, nước sạch, giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe

103 COVERAGE is the percentage of persons covered by a certain programme calculated by dividing the total members of the programme by the total number of people eligible to join it.

104 MINIMUM LIVING STANDARD is defined as lowest level of benefits and income necessary for a person's living during a given amount of time, which should be correlative to the development level of the economy and society of his/her country. Minimum living standard encompasses demands of food, clothing, housing, transportation, clean water, education, medical and health care services.

NÂNG CAO NĂNG LỰC là quá trình trợ giúp cá nhân, nhóm, thể chế, hoặc tổ chức có nhu cầu phát triển một kỹ năng, kinh nghiệm, năng lực kỹ thuật và quản lý.

Hoạt động nâng cao năng lực thường thông qua các trợ giúp kỹ thuật, đào tạo ngắn/dài hạn hoặc thông qua các chuyên gia (thí dụ, chuyên gia hệ thống máy tính). Quá trình nâng cao năng lực có thể bao gồm việc phát triển về nhân lực, vật lực và tài lực.

NGHÈO CÙNG CỰC là tình trạng con người thiếu những điều kiện sống cơ bản để tồn tại như lương thực, mặc, nhà ở, đi lại, nước sạch, giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe.

NGHÈO KINH NIÊN HOẶC NGHÈO SUỐT ĐỜI là tình trạng con người không có khả năng tự lo cho cuộc sống của bản thân (người già, người khuyết tật...).

105 CAPACITY BUILDING often refers to a process of supporting individuals, groups, institutions or organisations which have a need to develop a certain skill or competence, and technical ability or management.

Capacity building is often provided in the form of technical assistance, short/long-term training or specialist inputs. The process may involve the development of human, material and financial resources.

106 EXTREME POVERTY is defined as a situation where people lack basic necessities for survival such as food, clothing, shelter, transportation, education, and essential medicines.

107 THE CHRONIC OR LIFETIME POOR are people (the elderly and/or physically or mentally handicapped) who are unable to provide for their own living in the long term.

NGHÈO TẠM THỜI là tình trạng con người có khả năng làm việc nhưng không tìm được việc làm (do thiếu việc làm) hoặc không thể làm việc do hoàn cảnh bất lợi (ốm đau, chăm sóc con cái, chăm sóc dài hạn cho bố mẹ...) khiến cho thu nhập thấp của người đó thấp hơn ngưỡng nghèo. Tình trạng nghèo tạm thời có thể được cải thiện nếu được hỗ trợ nhằm tăng khả năng có việc làm và giảm các chi phí y tế và chăm sóc sức khỏe.

NGHỈ ỐM là thời gian mà người lao động không có khả năng làm việc do ốm đau hoặc bệnh tật.

NGƯỜI LÀM CÔNG/NGƯỜI LÀM THUÊ là người từ đủ 15 tuổi trở lên đang tham gia thị trường lao động dưới hình thức làm công ăn lương hoặc cung ứng một dịch vụ lao động cụ thể để được nhận tiền lương/tiền công, thu nhập hoặc các khoản bù đắp tương đương trên cơ sở thảo thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động.

NGƯỜI PHỤ THUỘC là người không tự tạo ra thu nhập phải phụ thuộc vào người khác về mặt tài chính.

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG là cá nhân, cơ quan, tổ chức hoặc doanh nghiệp có thuê và trả công cho người lao động.

108 THE TRANSIENT OR TEMPORARY POOR are people who are basically able to work but find no employment (lack of employability) or are prevented from working by adverse circumstances (illness, child care, long-term care of parents) leading to their income being lowered below the poverty line. Enhancing employability or reducing medical or health care service fees can improve the temporary poor.

109 SICK LEAVE is a period during which a worker is unable to work for reasons of ill health.

110 EMPLOYEE is a person aged at least 15 who is hired by an employer to perform work or supply services for compensation such as wages or salary through a labour agreement.

111 DEPENDANT is person who cannot earn an income by himself/herself and is financially dependent on others.

112 EMPLOYER is an entity – either a person (at least 18 years-old), institution or company – that is responsible for hiring an employee and pays for employees.

NGƯỜI THẤT NGHIỆP bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong tuần nghiên cứu không làm việc nhưng sẵn sàng làm việc và đã có những bước đi cụ thể để tìm việc làm.

NHÀ NƯỚC PHÚC LỢI (trường phái William Beveridge) là một hệ thống xã hội trong đó chính phủ chịu trách nhiệm chính trong việc cung cấp phúc lợi xã hội cơ bản theo các tiêu chuẩn nhất định cho người dân về giáo dục, y tế, nhà ở, hưu trí và các phúc lợi khác. Đặc điểm của mô hình nhà nước phúc lợi là người thụ hưởng không phải đóng góp trực tiếp từ tiền túi của mình hoặc đóng góp rất ít.

NHÀ NƯỚC XÃ HỘI (trường phái Otto Eduard Leopold von Bismarck) là một hệ thống xã hội trong đó việc hưởng các phúc lợi xã hội cơ bản theo các tiêu chuẩn nhất định của người dân (giáo dục, y tế, việc làm, nhà ở, nước sạch, hưu trí và các phúc lợi khác) dựa trên đóng góp của cá nhân và các đối tác xã hội. Mô hình nhà nước xã hội nhấn mạnh đến vai trò, năng lực cá nhân trong việc bảo đảm phúc lợi cơ bản của bản thân. Nhà nước đóng vai trò tạo môi trường, cơ chế và chỉ can thiệp trong các trường hợp cần thiết nhằm hạn chế các rủi ro đối với các nhóm đặc thù, bảo đảm công bằng và ổn định xã hội.

113 UNEMPLOYED PERSON is a person aged 15 and above who is basically able to work and out of work in referring period but willing to work and actively finding an employment.

114 WELFARE STATE (William Beveridge School) describes a social system in which the government is responsible for providing for the welfare of the people under certain standards in respect of education, health, housing, pensions and other social benefits with little or no cost borne directly by the immediate recipient.

115 SOCIAL STATE (Otto Eduard Leopold von Bismarck School) describes a social system in which the welfare of the people under certain standards in respect of education, health, housing, pensions and other social benefits is based on the contributions of individual and social partners. Thus, the social state approach accentuates the necessity for the individual to activate their own capacities in ensuring their social welfare. The state in this case plays only a residual role in setting up policies/mechanisms and only intervenes to mitigate risks for specific groups to ensure social equality and stability.

NHÂN QUYỀN liên quan đến quyền tự do của con người, thí dụ như tự do ngôn luận, tín ngưỡng, đối xử, làm việc và chăm sóc sức khỏe và một số quyền khác được nêu trong Tuyên ngôn chung của Liên hiệp quốc năm 1948, được bổ sung ở Công ước năm 1960 về quyền xã hội, kinh tế, chính trị và công dân. Các quốc gia giải thích về thuật ngữ này theo các cách khác nhau, do vậy, nhân quyền luôn là một chủ đề của tranh luận quốc tế.

NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI là những người được đào tạo chuyên môn về công tác xã hội để hỗ trợ cá nhân và cộng đồng tiếp cận các chính sách và dịch vụ xã hội. Nhiệm vụ của nhân viên công tác xã hội bao gồm: tư vấn cá nhân, làm việc nhóm, làm việc với cộng đồng, nghiên cứu xã hội, thiết kế chính sách xã hội. Nhân viên công tác xã hội còn đảm nhiệm nhiều vai trò khác nhau như nhà tư vấn, người hỗ trợ, người tuyên truyền, người trung gian và người tạo điều kiện.

NHÓM DỄ BỊ TỒN THƯƠNG là nhóm có nguy cơ nghèo đói và bị loại trừ xã hội cao hơn so với dân số nói chung.

Nhóm dễ bị tổn thương thường bao gồm người nghèo, người dân tộc thiểu số, người di cư, người khuyết

116 HUMAN RIGHTS refers to the fundamental rights of all persons, e.g. the freedom of speech and conscience, equal treatment, work and health, amongst others, as defined in the Universal Declaration adopted by the UN in 1948, supplemented by the 1960s Covenants on social, economic, political, and civil rights. It is variously interpreted by states, and is hence the subject of global debate.

117 SOCIAL WORKERS are people who are professionally trained in the field of social work to assist the individual and community in accessing social policies and services. Social workers utilise a variety of intervention methods such as such casework, group work, community work, social research and social policy development to support and facilitate change. Social workers undertake a wide range of roles such as counsellor, supporter, advocate, broker and enabler.

118 VULNERABLE GROUPS are groups that experience a higher risk of poverty and social exclusion than the general population.

These include the poor, ethnic minorities, migrants, disabled people, the homeless, HIV/AIDS-

tật, người vô gia cư, người nhiễm HIV/AIDS, người già cô đơn, phụ nữ, trẻ em, người có trình độ học vấn thấp, người thất nghiệp hoặc thiếu việc làm.

NỢ LƯƠNG HƯU TIỀM ẨN (IPD)

là tình trạng của quỹ hưu trí khi giá trị hiện tại của các khoản lương hưu phải trả thấp hơn tổng tích lũy của quỹ tại một thời điểm nhất định. Nguyên nhân của nợ lương hưu tiềm ẩn bao gồm: già hoá dân số (số người hưởng lương hưu tăng nhanh so với số người tham gia đóng bảo hiểm xã hội), mất cân bằng giữa mức đóng và mức hưởng (mức đóng thấp, mức hưởng cao), hiệu quả đầu tư quỹ thấp,...

infected people, isolated elderly people, women, children, low-educated people, the unemployed or underemployed.

119

IMPLICIT PENSION DEBT

(IPD) is a situation in which the present value of outstanding pension obligation is lower than accumulated pension reserves at a given time. Causes of IPD include population ageing (when the number of pension beneficiaries increases faster than the number of contributors to pension funds); unbalance between benefits and contributions (low contribution, high benefits); low pension fund investment efficiency.

P

P

PHÁC ĐỒ ĐIỀU TRỊ CHUẨN là một dạng hướng dẫn các chỉ định của thầy thuốc là phù hợp hay không phù hợp sử dụng cho việc chẩn đoán và điều trị.

PHẠM VI VÀ CHẾ ĐỘ HƯỜNG đề cập các quy định về điều kiện, loại hình dịch vụ, mức hưởng mà các cơ quan cung cấp dịch vụ đồng ý chi trả cho người được bảo hiểm.

PHÒNG NGỪA RỦI RO là các biện pháp can thiệp nhằm giảm thiểu khả năng xuất hiện các biến cố tiêu cực trong tương lai.

Trong lĩnh vực an sinh xã hội các chính sách phòng ngừa rủi ro bao gồm: tạo việc làm ổn định, nâng cao tay nghề cho người lao động, tín dụng cho người nghèo...

PHÚC LỢI XÃ HỘI là hoạt động của người dân, cộng đồng và tổ chức trong xã hội nhằm bảo đảm mức sống tối thiểu và các điều kiện sống nhất định.

120 SERVICE GUIDELINE is a type of practical guideline that presents the appropriate and inappropriate indications for the use of particular diagnostic and therapeutic procedures.

121 SCOPE OF BENEFITS refers to the range of criteria, services, providers, and benefits that providers agree to pay to insurers.

122 RISK PREVENTION is defined as actions taken in advance of a shock, which reduce the probability of the risk occurring.

In terms of social protection, this would include stable employment, improvement of labour skills or credit for the poor.

123 SOCIAL WELFARE is about how people, communities and institutions in a society take action to provide certain minimum standards and opportunities.

Phúc lợi xã hội thường chỉ các hoạt động/hành động giúp những người gặp phải khó khăn trong cuộc sống. Thông thường, phúc lợi xã hội bao gồm các chương trình hỗ trợ thu nhập, dịch vụ chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ giáo dục, cung cấp nước sạch.

PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN NHU CẦU CƠ BẢN là một trong những phương pháp tiếp cận chính để đo lường nghèo tuyệt đối. Phương pháp này xác định những nguồn lực tối thiểu tuyệt đối cần thiết cho cuộc sống vật chất lâu dài, đó thường là những hàng hóa tiêu dùng. Chuẩn nghèo theo đó được định nghĩa là thu nhập cần thiết để thỏa mãn những nhu cầu này. Ở Việt Nam có các nhóm nhu cầu cơ bản đó là: ăn, mặc, nhà ở, y tế, giáo dục, nước sạch và vệ sinh môi trường, đi lại và giao tiếp xã hội.

It is generally about helping people face contingencies. Social welfare includes income support programmes, health care services, education support and provision of clean water.

124 BASIC NEEDS APPROACH is one of the major approaches to the measurement of absolute poverty. It attempts to define the absolute minimum resources necessary for long-term physical well-being, usually in terms of consumption goods. The poverty line is then defined as the amount of income required to satisfy those needs. The basic needs approach in Viet Nam identifies groups of basic needs such as food, shelter, clothes, health, education, water, sanitation, transportation and social communications.



QUẢN LÝ RỦI RO XÃ HỘI là các can thiệp chính thức hoặc phi chính thức của cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng hay quốc gia chủ động ứng phó với các rủi ro trong tương lai.

Các hoạt động quản lý bao gồm đánh giá, dự báo rủi ro và cung cấp sự hỗ trợ nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu và khắc phục những hậu quả do rủi ro gây ra.

QUỸ XÃ HỘI mới phát triển trong thời gian gần đây, được thiết lập tại cộng đồng, hoạt động dựa trên cơ chế sử dụng nguồn lực công để đáp ứng các nhu cầu xã hội bức thiết, qua đó, nâng cao năng lực cho cộng đồng.

Cộng đồng đóng vai trò quan trọng trong việc xác định nhu cầu, hình thức quản lý và sử dụng quỹ. Các hoạt động của quỹ thường dưới dạng các dự án quy mô nhỏ như hạ tầng cơ sở nhỏ, hỗ trợ sinh kế cho các nhóm đối tượng trong cộng đồng.

125 **SOCIAL RISK MANAGEMENT**

refers to a broad range of informal and formal proactive and reactive strategies used by individuals, families, communities and nations to cope with risks that may occur.

Social risk management includes assessments of risk and support against impacts of exposure to risk.

126 **SOCIAL FUNDS** have evolved recently as mechanisms to channel public resources to meet particularly pressing social needs, thereby improving community capacity.

The community plays a key role in defining the demand, management and usage of the scheme. Social funds provide community groups with funds for small-scale projects such as small infrastructure schemes and livelihood programmes.

QUYỀN LỢI là thuật ngữ chung chỉ tất cả các chế độ trợ cấp bằng tiền mặt và hiện vật cũng như các dịch vụ cung cấp thuộc hệ thống an sinh xã hội.

QUYỀN LỢI BỔ SUNG là những khoản lợi ích khác ngoài lương mà người sử dụng lao động trả thêm cho người lao động, thí dụ tiền thưởng các kỳ nghỉ, trợ cấp ăn trưa, ăn ca, hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm và hưu trí và các quyền lợi ưu đãi khác như đi lại bằng ô tô của công ty, vay vốn ưu đãi, mua cổ phiếu của công ty.

QUYỀN LỢI CỐ ĐỊNH là khoản tiền hoặc dịch vụ cố định mà hộ gia đình/cá nhân nhận được không phụ thuộc vào giá trị đóng góp và số năm đi làm hoặc các yếu tố khác. Các mức này thường tính theo đầu người, do vậy gia đình có nhiều người sẽ nhận được phúc lợi nhiều hơn.

127 BENEFITS generally include all cash grants and in-kind provisions, as well as the services that are included in the social protection system.

128 FRINGE BENEFITS are given to an employee by his employer in addition to his regular wages. Examples of fringe benefits are holiday bonuses, subsidised canteens and sums paid into insurance and pension plans. Employee benefits such as company cars, low interest loans, and the possibility of buying shares are offered to employees of a company in addition to their normal pay.

129 FLAT-RATE BENEFIT is provided as a fixed amount of money or services regardless of contributions made, years of employment, or other differentiating factors. Such benefit may be calculated per person/headcount, and thus be larger for bigger families.

R

R

RÒ RỈ: Liên quan đến việc xác định đối tượng, tỉ lệ rò rỉ là tỷ lệ phần trăm những người được tham gia chương trình nhưng không phải là đối tượng mục tiêu của chương trình đó (lỗi chấp nhận).

Liên quan đến trách nhiệm giải trình, rò rỉ được hiểu là do sơ suất hoặc cố ý vi phạm dẫn đến ngân sách của chương trình không được chuyển cho những đối tượng hợp lệ/đủ tiêu chuẩn (dù có thể là người không nghèo) mà được sử dụng cho những mục đích khác.

RỦI RO là xác suất mà các mối hiểm nguy sẽ trở thành hiện thực. Thí dụ, nghiên cứu cho thấy người nghèo có nguy cơ ốm đau cao hơn.

RỦI RO CON NGƯỜI là các rủi ro hay những đe dọa đối với con người – bao gồm: (1) rủi ro tự nhiên; (2) rủi ro môi trường; (3) rủi ro sức khỏe; (4) rủi ro chu kỳ sống; (5) rủi ro kinh tế; (6) rủi ro xã hội; (7) rủi ro chính trị.

130 LEAKAGE In discussions of targeting, the leakage rate is the proportion of those who are included by the programme but who are ineligible for it (errors of inclusion).

In discussions of accountability, the term is often used more broadly to include funds that, through various forms of negligence or malfeasance, are diverted from legitimate (through possibly non-poor) beneficiaries to other purposes.

131 RISK is the probability that hazards will materialise. For example, research shows that the poor face a higher risk of sickness.

132 HUMAN RISKS are risks or threats that harm people including (1) natural risks; (2) environmental risks; (3) health risks; (4) life-cycle risks; (5) economic risks; (6) social risks; and (7) political risks.

RỦI RO ĐẠO ĐỨC là sự trục lợi/ thay đổi hành vi của người tham gia bảo hiểm làm tăng khả năng xảy ra của một sự kiện nhằm hưởng lợi, thí dụ: các xét nghiệm không cần thiết về y tế mà người mua bảo hiểm yêu cầu; người thất nghiệp không nỗ lực tìm việc làm mới để được hưởng bảo hiểm thất nghiệp. Rủi do đạo đức cũng có nguyên nhân từ người cung cấp dịch vụ bao gồm việc họ chỉ định các dịch vụ quá mức cần thiết.

133 MORAL HAZARD describes an insurance-prompted change in behaviour that aggravates the probability of an event to access benefits. For example, an insured person demanding tests not required on medical grounds, or unemployed people not trying to find employment in order to receive unemployment benefits. Provider-induced moral hazards include over-servicing.

S

S

SÀN AN SINH XÃ HỘI là một tập hợp cơ bản các quyền, dịch vụ, và nguồn lực xã hội mà mọi người dân phải được hưởng. Theo đề xuất của Liên Hợp Quốc, sàn an sinh xã hội bao gồm hai cấu phần chính giúp thực hiện các quyền con người: (1) Dịch vụ: sự tiếp cận cả về mặt địa lý và tài chính đến các dịch vụ thiết yếu như nước sạch và vệ sinh môi trường, sức khỏe và giáo dục; (2) Trợ cấp: một tập hợp các trợ cấp xã hội cơ bản bằng tiền mặt hoặc hiện vật nhằm đảm bảo mức thu nhập tối thiểu và sự tiếp cận đến các dịch vụ thiết yếu, gồm cả dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

SÀNG LỌC là phương pháp mà các tổ chức bảo hiểm y tế (BHYT) áp dụng để kiểm soát việc khám chữa bệnh (KCB) không hợp lý của người tham gia BHYT. Chẳng hạn người được bảo hiểm phải gọi điện cho bác sỹ hoặc nhân viên phòng khám để xếp lịch trước khi đến khám. Phương pháp “Người gác cổng” và kiểm tra đồng thời cũng là các biện pháp sàng lọc bệnh nhân.

134 SOCIAL PROTECTION FLOOR is a basic set of social rights, services, and facilities that every person should enjoy. The United Nations suggests that a social protection floor consist of two main elements that help to realize human rights: (1) Services: geographical and financial access to essential services such as water and sanitation, health and education; (2) Transfers: a basic set of essential social transfers, in cash or in kind, to provide minimum income security and access to essential services, including health care.

135 SCREENING is the method used by health insurers to limit access to health care for unnecessary reasons. For example, a phone call to the doctor or his or her medical office staff is required before an office or hospital visit can be arranged. ‘Gatekeepers’ and concurrent reviews are methods of screening patients.

SO CHUẨN là một kỹ thuật đánh giá hoạt động của các tổ chức dựa trên các tiêu chuẩn đã định nhằm tìm ra “cách thực hành tốt nhất” đồng thời áp dụng tất cả hoặc một phần những thực hành đó vào tổ chức.

Kỹ thuật so sánh chuẩn cũng có thể được áp dụng cho các chính sách và thực tiễn quản lý nhân lực như phương pháp đào tạo, chính sách tạo cơ hội công bằng, chế độ lương thưởng...

SỐ AN SINH XÃ HỘI là con số đo cơ quan an sinh xã hội quốc gia cấp cho mỗi cá nhân để: đăng ký lao động mới, theo dõi hồ sơ đóng bảo hiểm xã hội, hưởng lợi từ các dịch vụ công của chính phủ hoặc để thu thuế. Với đặc tính duy nhất, số an sinh xã hội đảm bảo cho mỗi người dân nhận được hỗ trợ an sinh xã hội cần thiết đồng thời ngăn ngừa việc chi trả chồng chéo trợ cấp an sinh xã hội cho cá nhân.

SỰ BÙNG NỔ DÂN SỐ là thuật ngữ chỉ sự gia tăng dân số đột biến thường xảy ra ở các nước đang phát triển.

SỰ ĐÁNH ĐỔI là quá trình cân nhắc các ưu điểm và nhược điểm giữa hai hay nhiều mục tiêu chính sách, thí dụ như sự đánh đổi giữa thất nghiệp và lạm phát.

136 BENCHMARKING is the technique of evaluating organisations' performance by using defined standards in order to identify 'best practices' and to transfer all or part of these to one's own organisation.

Benchmarking techniques can also be applied to human resource policies and practices such as training methods, equal opportunities policies, remuneration schemes, etc.

137 SOCIAL SECURITY NUMBER is a unique number provided by the national social security agency to individual citizens to register new employees, record the collected social security contributions, receive some other government services or collect taxes. The social security number assures that a person gets the needed benefit and prevents the (multiple) payment of social security benefits.

138 POPULATION EXPLOSION refers to the ever-increasing population growth rates to be found in certain developing countries.

139 TRADE-OFF is the balance of advantages and disadvantages between two or more policy objectives, e.g. a trade-off between unemployment and inflation.

SỰ THẤT BẠI CỦA THỊ TRƯỜNG

là tình trạng thị trường không phân bổ hiệu quả các nguồn lực để thỏa mãn tối đa nhu cầu của người tiêu dùng. Có bốn dạng thất bại thị trường chính, gồm: hàng hóa công; kiểm soát thị trường, yếu tố ngoại lai và thông tin không đầy đủ. Trong mọi trường hợp, nếu không có sự can thiệp của nhà nước thì thị trường không điều phối hiệu quả các nguồn lực cho sản xuất, phân phối và tiêu dùng hàng hóa.

SỰ YẾU THẾ là quá trình theo đó những nhóm người nhất định đang gặp phải khó khăn, thí dụ người nghèo, thất nghiệp, cha/mẹ đơn thân và những người có trình độ hạn chế, bị đẩy ra bên lề xã hội, do vậy họ không có tiếng nói trong việc ra quyết định và thiếu các điều kiện để cải thiện vị thế của mình trong xã hội.

140 MARKET FAILURE is a condition in which a market does not efficiently allocate resources to achieve the greatest possible consumer satisfaction. The four main market failures, that occur, concern public good, market control, externality, and imperfect information. In each case a market, which acts without any government-imposed direction, does not direct an efficient amount of resources into the production, distribution, or consumption of the good.

141 MARGINALISATION is the process whereby certain groups suffering deprivation – for example, the impoverished, unemployed, single parents and those with limited formal education – are pushed to the edges of society where they have little say in decision-making and are denied the means to improve their position.

T

TÁC ĐỘNG THAY THẾ (của chương trình thị trường lao động): Xảy ra khi một biện pháp chính sách thị trường lao động tác động tới một nhóm đối tượng, song lại gây ra thiệt hại cho các đối tượng khác.

Thí dụ như tác động của việc hỗ trợ hay đào tạo nghề cho người thất nghiệp dài hạn có được việc làm mà đáng lẽ ra thì người thất nghiệp ngắn hạn hoặc người bắt đầu tham gia vào thị trường lao động đã có được việc làm này.

TÀI CHÍNH CÔNG là một phạm trù kinh tế dùng để chỉ các hoạt động thu chi của chính phủ.

TÀI CHÍNH VI MÔ là một dạng dịch vụ tài chính hướng đến việc đáp ứng nhu cầu cụ thể của người hoặc nhóm người có thu nhập thấp không có cơ hội tiếp cận hoặc chỉ được tiếp cận ở mức rất hạn chế đến hệ thống ngân hàng thương mại hoặc dịch vụ bảo hiểm chính

T

142 SUBSTITUTION EFFECT (of a labour market scheme) occurs when a labour market policy measure has an effect on its target group at the expense of another non-target group.

One example of substitution effect is where a subsidy or training programme enables a long-term unemployed person to fill a job vacancy, which would otherwise have been filled by a short-term unemployed person or a new labour market entrant.

143 PUBLIC FINANCE is the traditional name for the revenue and expenditure activities of the government.

144 MICROFINANCE is the provision of financial services to low-income earners or groups with limited or no access to traditional commercial banking or formal insurance services. It encompasses the functions of microleasing, microlending, microsaving and

thức. Tài chính vi mô có chức năng cho thuê tài chính vi mô, tín dụng vi mô, tiết kiệm vi mô và bảo hiểm vi mô. Dịch vụ vi mô có đặc điểm là có độ bao phủ hạn chế về địa lý (cấp vùng), các giao dịch tài chính thường có quy mô nhỏ và hướng tới những nhóm đối tượng đặc thù (như nông dân, phụ nữ, người tự tạo việc làm, dân tộc thiểu số...)

TÀI KHOẢN LƯƠNG HƯU CÁ NHÂN:

Trong trường hợp bảo hiểm hưu trí, các khoản đóng góp của người lao động và đôi khi của người sử dụng lao động được tích lũy trong tài khoản cá nhân người lao động. Tài khoản này do cơ quan an sinh xã hội quản lý. Người tham gia bảo hiểm thường lựa chọn hình thức đầu tư từ tài khoản này và chịu hoàn toàn rủi ro tài chính do đầu tư. Khi về hưu, chủ tài khoản có thể chuyển toàn bộ số dư trong tài khoản sang chế độ nhận tiền hưu hàng năm, nhận trọn gói hoặc rút tiền định kỳ theo quy định của quỹ hưu trí.

TÀI KHOẢN CÁ NHÂN TÍCH LŨY

là khoản tích lũy lương hưu mà giá trị của nó đúng bằng giá trị hiện tại của các khoản lương hưu phải trả cho người đóng góp. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là rủi ro được chia sẻ giữa các thế hệ người đóng góp.

microinsurance. Micro services are characterised by their comparatively limited regional outreach, the small scale of their financial transactions, and their orientation towards specific target groups like the poor, farmers, women, self-employed, ethnic minorities, etc.

145 INDIVIDUAL ACCOUNT In the case of pension insurance, for example, contributions usually by workers and sometimes by employers can be accumulated in personal accounts, which are provided by social security agencies. The participating worker usually has some choice over the investment of the account and bears the resulting financial risk. At retirement, the participant can convert the account balance to an annuity, receive it as lump sum or take benefit through phased withdrawals depending on the rule.

146 FULLY FUNDED PENSION SCHEME is the accumulation of pension reserves that are 100% of the present value of all pension liabilities owed to current members. It does not allow for intergenerational risk sharing.

TÀI KHOẢN TƯỢNG TRƯNG là tài khoản cung cấp các chế độ hưu trí mà toàn bộ đóng góp của người tham gia trong quá trình làm việc được tính lãi dựa trên một tỷ suất sinh lợi theo quy định riêng chứ không theo thị trường đầu tư tài chính. Tuy nhiên, nếu tỷ suất sinh lợi của tài khoản ước lượng bằng với mức tăng trưởng của quỹ lương hưu, và tuổi thọ trung bình vào thời điểm nghỉ hưu được cập nhật liên tục thì trong dài hạn mức chi phải bằng với mức đóng góp.

TĂNG TRƯỞNG ĐỒNG ĐỀU là tăng trưởng mà mọi người dân (bao gồm cả người nghèo, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật ...) đều được hưởng lợi. Quan điểm dài hạn của tăng trưởng đồng đều là tập trung vào việc làm có năng suất hơn là sử dụng các biện pháp phân phối lại thu nhập nhằm gia tăng thu nhập cho các nhóm bị loại trừ.

TĂNG TRƯỞNG VÌ NGƯỜI NGHÈO là tăng trưởng có lợi cho người nghèo và tạo điều kiện để họ có những cơ hội cải thiện tình trạng kinh tế, chính trị và xã hội của mình.

TRỢ CẤP THAI SẢN là chi BHXH thay thế thu nhập khi một phụ nữ tạm thời không thể làm việc do mang thai, sinh đẻ và chăm sóc con. Các khoản trợ cấp thai sản bao gồm: trợ giúp về y tế, nghỉ làm

147 NOTIONAL ACCOUNT is defined as a publicly provided pension scheme in which contributions earn a rate of return that is set administratively rather than by the investment market. But if the notional rate of interest is set as the rate of growth of the contribution base, and the life expectancy estimates at retirement are continuously updated, expenditure should equal contributions in the long run.

148 INCLUSIVE GROWTH means that all parts of the society (e.g. the poor, ethnic minorities, people with disabilities, etc.) benefit from economic growth. The inclusive growth approach takes a long-term perspective as the focus is on productive employment rather than on direct income redistribution as a means of increasing income for excluded groups.

149 PRO-POOR GROWTH is growth that benefits the poor and provides them with opportunities to improve their economic, political and social positions.

150 MATERNITY BENEFIT is a payment of social insurance to compensate a part of income for a woman who is temporarily unavailable for work because of pregnancy, delivery and care for

và các khoản trợ cấp tiền lương khác trong thời gian nghỉ thai sản theo qui định của các chương trình an sinh xã hội của quốc gia.

THẤT NGHIỆP CƠ CẤU là tình trạng không phù hợp giữa yêu cầu của việc làm còn trống và người thất nghiệp mà nguyên nhân là do người thất nghiệp không có kỹ năng phù hợp hoặc không có mặt trên những địa bàn đang cần lao động.

Thất nghiệp cơ cấu có thể là do sự đổi thay về công nghệ hoặc cầu về hàng hóa dẫn đến dư thừa lao động.

THIÊN TAI là các thảm họa thiên nhiên (lũ lụt, bão, núi lửa phun, động đất hoặc lở đất) có ảnh hưởng tới môi trường và dẫn tới các thiệt hại về tài chính, môi trường và/hoặc con người. Thiên tai ảnh hưởng chủ yếu đến các nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội do không có khả năng tự cứu.

THU NHẬP BẰNG HIỆN VẬT là những lợi ích hoặc khoản thu không phải bằng tiền mặt (thí dụ, chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ lương thực thực phẩm và các dịch vụ xã hội).

her new-born child. Benefits include medical assistance, a leave period, and compensation for lost wages/salary during leave, as well as for other benefits defined by her country's social protection scheme.

151 STRUCTURAL UNEMPLOYMENT exists when there is a mismatch between vacant jobs and unemployed workers because the unemployed possess neither the right skills nor live in the right places to fill the existing job vacancies.

Structural unemployment may result from a change in technique or in demand for products, which makes employees redundant.

152 NATURAL DISASTER is the effect of a natural hazard (e.g. flood, typhoon, drought, volcanic eruption, earthquake, or landslide) that affects the environment and leads to financial, environmental and/or human losses. Natural disasters affect mostly the vulnerable people of a society who are not able to help themselves.

153 IN-KIND INCOME is benefits or payments that a person receives in a form other than cash (e.g. health care, food support, social services).

THU NHẬP THỰC TẾ là thu nhập sau khi đã điều chỉnh theo mức tăng của giá cả hàng hoá và dịch vụ.

TỌA THU TỌA CHI là một nguyên tắc tài chính của một chế độ hưu trí mà nguồn chi trả cho người về hưu hiện tại được lấy từ đóng góp của người lao động và người sử dụng lao động hiện tại. Chế độ này chịu trách nhiệm chi trả trợ cấp hưu trí cho người tham gia nhưng không tích lũy tiền hiện tại để đáp ứng các nghĩa vụ trong tương lai. Rủi ro được chia đều cho các thành viên tham gia chế độ này.

TIỀN THƯỞNG là khoản thu nhập ngoài lương mà người lao động nhận được nhân dịp một công việc đặc biệt nào đó; Thí dụ: tiền thưởng dịp tết; tiền thưởng do làm việc tốt, hoặc đạt được mục tiêu đã thỏa thuận trước.

TÍN DỤNG là việc cung cấp vốn cho cá nhân hoặc hộ gia đình để đầu tư vào phát triển sản xuất hoặc nhằm cải thiện điều kiện sống (xây nhà, đầu tư vào giáo dục, y tế hoặc sinh hoạt của gia đình...).

Ở nhiều quốc gia, tín dụng hỗ trợ người dân khởi sự doanh nghiệp để tạo thu nhập, giúp họ thoát nghèo và bắt đầu cuộc sống khá giả hơn.

154 REAL INCOME is income that has been adjusted for changes in the prices of goods and services.

155 PAY-AS-YOU-GO (PAYG or PAYGO) is a national pension scheme where the pension payments to today's pensioners are paid by the contributions of today's employees and employers. The scheme accepts the responsibility to provide retirement benefits to participants, but does not set aside money today to meet future obligations. Risks are shared across contributors.

156 BONUS PAYMENT is an extra payment made to an employee for instance for special work, exceptional work or for reaching pre-agreed targets. It can also be a TET-bonus or a performance-related bonus.

157 CREDIT is the provision of loans to individuals/households to improve their living conditions by investing in production development or life (house construction, education and health investment, household consumption, etc).

In many countries, credit helps people spur entrepreneurship that allows them to generate an income, and in some cases, begin to build

Ở Việt Nam, nhà nước cung cấp tín dụng thông qua Ngân hàng chính sách xã hội và Quỹ quốc gia về việc làm với các chính sách tín dụng ưu đãi cho phát triển sản xuất, tạo việc làm, tín dụng hỗ trợ học sinh sinh viên.

Các đối tượng vay vốn là người nghèo, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, thanh niên, người lao động đi làm việc ở nước ngoài, người không có việc làm do khủng hoảng kinh tế, sinh viên, người chuyển đổi mục tiêu sử dụng đất đai, người buôn bán nhỏ...

TÍNH BỀN VỮNG là khả năng duy trì lâu dài một hiện tượng hoặc một mục đích. Thí dụ, tính bền vững của một chương trình là khả năng được tiếp tục trong một thời gian dài. Tính bền vững của phát triển kinh tế là khả năng kết hợp hài hòa của các yếu tố môi trường, kinh tế và xã hội.

TRẢ LƯƠNG BẰNG HIỆN VẬT là việc trả lương không phải bằng tiền mặt. Đó là các loại hàng hoá được người sử dụng lao động cung cấp (miễn phí hoặc giá ưu đãi) cho người lao động hoặc con cái họ, những người đã từng làm việc cho người sử dụng lao động. Thí dụ, lương thực, thực phẩm hoặc nhiên liệu.

wealth and eradicate poverty. In Viet Nam, the State provides funds through the Bank for Social Policies and National Fund for employment generation with varying preferential credit policies – from credit for production development and employment generation to credit for pupils and students.

Beneficiary groups are the poor, ethnic minority groups, the disabled, youth, labourers working abroad, jobless workers due to the economic crisis, workers who have to change their land use purpose, small traders, etc

158 SUSTAINABILITY is the capacity to endure. For example, sustainability of a programme refers to its ability to be continued over a long period. Sustainability of economic development refers to the ability to harmoniously combine economic, environmental and social factors.

159 PAYMENT IN KIND is defined as wages/salaries paid in other forms besides cash. This can be goods provided by employers (free or below cost) to employees, their dependants and former employees. Examples include food or fuel.

TRẢ LƯƠNG THEO KẾT QUẢ là hình thức trả lương dựa vào hiệu quả làm việc của người lao động hơn là phụ thuộc vào thời gian người đó có mặt tại nơi làm việc.

Trả lương theo kết quả bao gồm: (1) trả lương khoán là tiền lương trả cho người lao động/nhóm người lao động căn cứ vào số lượng và chất lượng sản phẩm họ sản xuất ra. (2) trả lương theo thành tích là tiền lương trả cho người lao động/nhóm người lao động dựa trên sự đánh giá thực hiện công việc; (3) trả lương theo đánh giá là mức tiền lương được gắn với đánh giá kết quả thực hiện công việc của người lao động/nhóm người lao động.

TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH là kết quả của quá trình đảm bảo rằng, các cá nhân ra quyết định ở mọi cấp phải thực sự thực hiện các trách nhiệm đã phân công và có nghĩa vụ giải trình đối với các hành động của mình. Trách nhiệm giải trình, do vậy, yêu cầu người đưa ra quyết định hoặc các hành động phải có trách nhiệm về các kết quả của các quyết định hoặc hành động, đồng thời phải có nghĩa vụ giải thích, làm rõ lý do đưa ra quyết định hoặc hành động khi bị chất vấn.

160 PAYMENT BY RESULTS means any system of wages or salaries under which payment is related to factors in a worker's performance other than time spent at his employer's disposal.

Payment by results is however used rather more narrowly by some authors as, in effect, a synonym for (1) piecework, which is a system of payment under which the worker is paid according to the volume of output he or the work group of which he is part produces; (2) merit pay, which is an individualised system of payment in which earnings are related to an assessment of employee performance in the job; (3) appraisal-related pay, which is a merit pay system which links earnings to the results of an individual performance appraisal.

161 ACCOUNTABILITY is defined as the result of the process that ensures that decision-makers at all levels actually carry out their designated responsibilities and that they are held accountable for their actions. Thus, accountability requires decision-makers to be responsible for the results of their decisions, besides being expected to explain when asked.

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

(trách nhiệm doanh nghiệp) là khái niệm dùng để chỉ việc các công ty/doanh nghiệp cam kết thực hiện các mục tiêu xã hội và môi trường trong hoạt động kinh doanh của mình và trong mối quan hệ tương tác giữa các bên liên quan trên cơ sở tự nguyện.

TRAO QUYỀN là các hoạt động tạo điều kiện tăng cường tiếp cận đến các nguồn lực và điều kiện để cá nhân có thể quyết định cuộc sống của họ và tương lai của cộng đồng nơi họ sinh sống một cách chủ động trên các mặt kinh tế, xã hội và chính trị.

TRỌNG TÀI là hình thức can thiệp của bên thứ ba để giải quyết các tranh chấp, theo đó một hoặc một số cá nhân yêu cầu giải quyết một vấn đề mà hai bên có liên quan không thống nhất được với nhau.

Khác với hòa giải hay dàn xếp, trong đó các bên tranh chấp vẫn nắm quyền kiểm soát kết quả tranh cãi, khi mời trọng tài, bên thứ ba có quyền phán xử.

TRỢ CẤP GIA ĐÌNH là hình thức trợ giúp hộ gia đình nhằm mục tiêu giảm nghèo thông qua hỗ trợ lương thực hoặc trợ cấp tiền mặt cho các gia đình đồng người, gia đình đơn thân, đặc biệt là bà mẹ đơn thân.

162 CORPORATE SOCIAL RESPONSIBILITY (corporate responsibility) is a concept whereby companies integrate social and environmental concerns into their business operations and in their interaction with their stakeholders on a voluntary basis.

163 EMPOWERMENT is the act of enabling access to resources and facilities, so that an individual can actively shape both his/her own life and the fate of the community he/she belongs to economically, socially and politically.

164 ARBITRATION is a form of third party intervention in dispute settlements whereby one or more impartial persons determine an issue, which the parties are unable to agree upon.

Unlike conciliation or mediation, where the disputing parties retain control over the outcome of the dispute, in arbitration the third party is given the power of determination.

165 FAMILY ALLOWANCE/BENEFIT is defined as food subsidies or cash transfer to reduce poverty among large families, single parents, and especially single mothers.

Trợ cấp gia đình bao gồm trợ cấp có điều kiện hoặc không có điều kiện, một số hình thức trợ cấp gia đình như trợ cấp cho trẻ em dựa trên đánh giá gia cảnh (có điều kiện), trợ cấp sinh con hoặc trợ cấp phổ cập dành cho tất cả các trẻ em dưới một độ tuổi nhất định (trợ cấp không có điều kiện).

TRỢ CẤP TUỔI GIÀ là hình thức trợ giúp đối với người hết tuổi lao động theo qui định của pháp luật, bao gồm lương hưu dựa trên đóng góp và lương hưu không dựa trên đóng góp (còn gọi là hưu trí xã hội). Một số nước còn duy trì hình thức lương hưu bổ sung bên cạnh một khoản lương hưu dựa trên thu nhập.

TRỢ CẤP TUẤT: Hầu hết các chương trình bảo hiểm tai nạn lao động đều cung cấp hỗ trợ cho thân nhân người lao động tham gia bảo hiểm bị chết. Thông thường, chế độ này chi trả cho goá phụ, không phụ thuộc vào tuổi tác cho đến khi người đó chết hoặc tái hôn; hoặc chi trả cho người goá vợ bị khuyết tật; hoặc trả cho con cái đến một độ tuổi quy định. Nếu người chết không có người hưởng trực tiếp hợp pháp thì cha mẹ hoặc họ hàng phụ thuộc của người chết có thể nhận được một khoản trợ cấp nhỏ. Chế độ này không tính đến thời gian chi trả tối thiểu là bao nhiêu.

Family allowance includes conditional and non-conditional transfer, can take various forms, such as means-tested child benefits (conditional), birth grants, or universal transfers for all children under a fixed age (non-conditional).

166 OLD-AGE BENEFIT is a type of support for people who are over the legal working age. It comprises of contributory and non-contributory pension (social pension). However, some countries provide supplementary old-age pension in addition to earning-related pension.

167 SURVIVOR BENEFIT: Most work injury programmes also provide benefits to survivors. These benefits are customarily payable to a widow, regardless of her age, until her death or remarriage; to a widower with a disability; and to orphans below specified age limits. If the benefit is not exhausted by the immediate survivors' claims, dependent parents or other relatives may be eligible for small benefits. No minimum period of coverage is required.

TRỢ CẤP ĐỘT XUẤT là những hỗ trợ một lần cho hộ gia đình hoặc cá nhân gặp khó khăn do thiên tai, hoặc các rủi ro khác. Hỗ trợ bao gồm trợ giúp bằng tiền mặt, lương thực hoặc các dạng khác như miễn giảm học phí, thẻ bảo hiểm y tế hoặc vốn vay ưu đãi...

TRỢ CẤP KHUYẾT TẬT là sự trợ giúp bằng tiền mặt hoặc hiện vật cho những người bị khuyết tật vĩnh viễn do các nguyên nhân không liên quan đến nghề nghiệp của họ gây ra. Chế độ trợ cấp này rất giống với các chế độ trợ cấp cho người già.

TRỢ CẤP THẤT NGHIỆP là khoản tiền trả cho người thất nghiệp khi đáp ứng đủ các điều kiện hưởng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

TRỢ CẤP THÔI VIỆC là khoản tiền mà người sử dụng lao động trả cho người lao động thôi việc theo các trường hợp đã được qui định. Các khoản trợ cấp thôi việc được tính toán dựa trên thời gian làm việc và mức tiền lương hưởng trước khi thôi việc.

TRỢ CẤP TIỀN MẶT là hình thức chi trả tiền mặt cho cá nhân hoặc hộ gia đình nhằm giảm tình trạng nghèo kinh niên hoặc do các cú sốc

168 EMERGENCY RELIEF/ ASSISTANCE is one-off support to households or individuals facing difficulties caused by natural disasters or other force majeure circumstances. The support can be in the form of cash benefits, food allowance and other benefits in kind like exemption from or reduction of school fees, free health cards, preferential loans, etc.

169 DISABILITY BENEFIT is the provision of benefits either in cash or in kind to persons who are permanently disabled as a result of non-occupational causes. Disability benefit is very similar to old-age benefits.

170 UNEMPLOYMENT BENEFIT is temporary compensation for income from work for those who are unemployed and fulfil the eligibility criteria for unemployment insurance.

171 SEVERANCE PAY is a lump-sum payment that employers provide employees in case of termination of employment in relation to past periods of employment and wage.

172 CASH TRANSFER is defined as a non-contributory payment of money to individuals or households with the objective of decreasing chronic or

gây nên. Thông thường các khoản tiền này được lấy từ nguồn thuế, không phải từ đóng góp trước đó của cá nhân hoặc hộ gia đình.

TRỢ CẤP TIỀN MẶT CÓ ĐIỀU

KIỆN là một hình thức cấp tiền cho cá nhân/hộ gia đình nghèo đáp ứng một số điều kiện nhất định, thí dụ như việc bảo đảm cho con cái đến trường hoặc thường xuyên đi khám tại các trung tâm y tế.

TRỢ GIÚP XÃ HỘI là sự trợ giúp bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật của nhà nước (lấy từ nguồn thuế, không phải đóng góp của người nhận) nhằm bảo đảm mức sống tối thiểu cho đối tượng được nhận. Hầu hết các khoản trợ cấp dựa trên cơ sở đánh giá gia cảnh hoặc mức thu nhập nhất định. Theo quan điểm hiện đại, trợ giúp xã hội bao gồm 3 loại hình: hỗ trợ thu nhập, trợ cấp gia đình và dịch vụ xã hội.

TỪ THIỆN (phúc lợi xã hội tư nhân) là các hoạt động của các đối tác tư nhân cung cấp một cách tự nguyện (tiền, thực phẩm hoặc dịch vụ) cho người nghèo, người ốm, người già hoặc người vô gia cư mà không mong đợi được hưởng các quyền lợi vật chất hay phần thưởng khác.

shock-induced poverty. Generally, this benefit is non-contributory/ financed by tax.

173 **CONDITIONAL CASH TRANSFER**

is a direct cash transfer to poor families who meet certain criteria, such as enrolling and keeping their children in schools or taking them regularly to health centres.

174 **SOCIAL ASSISTANCE** is benefits in-cash or in-kind financed by the state (from general taxes, not contributory) to secure minimum living standards for people. This benefit is normally provided on the basis of a means test or certain income levels. The modern understanding of social assistance involves the three dimensions of income support, family benefits and social services.

175 **CHARITY** (private social welfare) is any activity (e.g. donating money, food or services) voluntarily provided by private stakeholders to people in need (e.g. sick, poor, old or homeless persons) without the expectation of material or other rewards in return.

TUỔI NGHỈ HƯU là độ tuổi mà người lao động chấm dứt tham gia thị trường lao động. Tuổi nghỉ hưu chính thức do luật pháp qui định. Hiện nay, phần lớn các nước áp dụng tuổi nghỉ hưu của nam giới và nữ giới ngang nhau, ngoại trừ một số ít nước (trong đó có Việt Nam, qui định tuổi về hưu của nam và nữ khác nhau).

TUỔI NGHỈ HƯU THỰC TẾ là độ tuổi thực tế bắt đầu nhận lương hưu. Tuổi nghỉ hưu thực tế thường thấp hơn tuổi nghỉ hưu qui định và do vậy là một trong những nguyên nhân góp phần mất cân bằng quỹ hưu trí.

TUỔI NHẬN LƯƠNG HƯU là tuổi thấp nhất mà người lao động được quyền nhận lương hưu. Tuổi nhận lương hưu có thể sớm hơn so với tuổi nghỉ hưu với các điều kiện nhất định. Theo qui định của Luật Lao động Việt Nam, có một số trường hợp đặc biệt: (i) 45 tuổi (nữ) và 50 tuổi (nam) đối với người lao động bị mất khả năng lao động từ 61% trở lên; (ii) 45 tuổi (nữ) và 55 tuổi (nam) đối với người lao động có số năm làm việc tối thiểu 15 năm trong điều kiện lao động khó khăn, nặng nhọc, độc hại và các nghề nguy hiểm trong danh mục nghề của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế. Những người phục vụ trong quân đội cũng được áp dụng chế độ ưu đãi trên; (iii) 55 tuổi (nữ) và 60 tuổi (nam) trong các trường hợp bình thường.

176 RETIREMENT AGE is defined as the age at which a person stops being active in the labour market. Retirement age is stipulated by law. Today, most countries apply the same retirement age for both men and women but some countries do not (Viet Nam is an example where the retirement age for men is higher than for women).

177 ACTUAL RETIREMENT AGE is the age at which persons actually claim their pension. The actual retirement age is usually lower than the retirement age, contributing to the imbalance of the pension fund.

178 PENSION AGE is defined as the lowest age at which a person is entitled to claim pension income receipt. In Viet Nam, there are several pension ages: (i) 45 years (women) and 50 years (men) for those who have lost 61% or more of their working capacity; (ii) 50 years (women) and 55 years (men) for those who have worked at least 15 years in hard, harmful and hazardous professions as listed by the Ministry of Health and the Ministry of Labor, Invalids and Social Affairs. It is 5 years lower if the person has worked these 15 years in specific regions or places. Military personnel have the same privilege; and (iii) in all other cases, the pension age is 55 years (women) and 60 years (men).

TỶ LỆ DÂN SỐ HOẠT ĐỘNG

KINH TẾ là tỷ lệ phần trăm của dân số tham gia hoạt động kinh tế so với tổng số người trong độ tuổi lao động.

TỶ LỆ THAY THẾ (trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội) là tỷ số giữa mức lương hưu (trung bình) của một cá nhân hoặc nhóm người dân được hưởng trong một thời kỳ nhất định so với mức thu nhập (trung bình) của người đó/nhóm người dân đó tương ứng trong một khoảng thời gian cụ thể nào đó.

Thí dụ, theo qui định của Luật Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, tỷ lệ thay thế tối đa của mức hưu trí hiện hành là 75% so với mức tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội trung bình của các năm (đối với khu vực ngoài nhà nước) và mức tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội trung bình của 05 năm cuối cùng (đối với khu vực nhà nước).

TỶ SỐ PHỤ THUỘC GIÀ là tỷ lệ phần trăm giữa dân số hết tuổi lao động trở lên so với dân số trong độ tuổi lao động.

Thí dụ, ở một số nước, tỷ lệ này là tỷ lệ phần trăm giữa những người từ 65 tuổi trở lên với dân số từ 15 đến 64 tuổi.

179 ECONOMICALLY ACTIVE POPULATION RATE

is the percentage of the labour force to the total population of working age.

180 REPLACEMENT RATE (in the field of social insurance) is the ratio of an individual's or a given population's (average) pension in a given time period and the (average) income in a given time period.

For example, under Viet Nam's Law on Social Insurance, the current maximum pension replacement rate is equal to 75% of the average wage/salary which is used as the basis for calculating insurance contribution (for the private sector) or the average wage/salary as the basis for calculating insurance contribution during the last 5 years of working (for the state sector).

181 OLD-AGE DEPENDENCY RATIO is the percentage of people over the legal working age in relation to the working age population.

In some countries, the old-age dependency ratio is calculated by expressing the number of people aged 65 or older as a percentage of the number of people aged from 15 to 64.

TỶ SUẤT CHẾT là số người chết tính trên 1000 dân tại một địa điểm trong một năm cụ thể nào đó.

TỶ SUẤT SINH là số trẻ sinh ra còn sống tính trên 1000 dân tại một địa điểm trong một năm cụ thể nào đó.

182 MORTALITY RATE (death rate) is the number of deaths per 1,000 persons in a given area during a given year.

183 BIRTH RATE is the number of live births in a certain year per 1,000 people in the population of a certain place.

V

V

VIỆC LÀM BỀN VỮNG (sáng kiến của ILO) bao hàm các cơ hội việc làm với thu nhập thỏa đáng, môi trường làm việc an toàn và an sinh xã hội cho gia đình; cơ hội phát triển bản thân và hòa nhập xã hội tốt hơn; mang đến quyền tự do được bày tỏ những mối quan tâm; quyền được tổ chức và tham gia vào các quyết định có ảnh hưởng đến đời sống; và sự bình đẳng về cơ hội và đối xử giữa nam và nữ.

VỐN CON NGƯỜI là toàn bộ những kỹ năng, khả năng, kiến thức và thuộc tính cá nhân tích lũy trong mỗi con người cho phép họ có thể tham gia lao động sản xuất.

VỐN XÃ HỘI là những chuẩn mực qui tắc và mối quan hệ tồn tại trong cấu trúc của xã hội cho phép những người tham gia có thể sử dụng chúng nhằm đạt được các mục tiêu của mình.

184 DECENT WORK (an initiative of the ILO) involves opportunities for work that delivers a fair income, security in the workplace and social protection for families; better prospects for personal development and social integration; freedom for people to express their concerns, organise and participate in the decisions that affect their lives, and equality of opportunity and treatment for all women and men.

185 HUMAN CAPITAL refers to the stock of competences, knowledge and personality attributes embodied in the ability to perform labour.

186 SOCIAL CAPITAL is defined as the norms and social relations embedded in the social structures of societies that enable people to coordinate action to achieve desired goals.

X

X

XÃ HỘI DÂN SỰ là khu vực thứ ba trong xã hội bên cạnh khu vực nhà nước và thị trường, bao gồm các tổ chức, nhóm, hiệp hội (chính thức hoặc phi chính thức) hoạt động với vai trò trung gian giữa công dân và các cơ quan công quyền.

XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG là phương pháp xác định nhóm dân số (người nghèo, người dễ bị tổn thương) và qua đó xác định các điều kiện để được hưởng lợi từ chương trình (thí dụ chương trình trợ giúp xã hội).

XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG là phương pháp xác định đối tượng trong đó các thành viên của cộng đồng và người đứng đầu cộng đồng (với điều kiện không liên quan đến chương trình trợ cấp) sẽ quyết định thành viên nào trong cộng đồng cần được trợ cấp.

XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG THEO NHÓM là phương pháp xác định đối tượng dựa vào đặc điểm, trong đó, các cá nhân thuộc một nhóm (thí dụ, nhóm tuổi, giới, vị trí địa lý) là đủ tiêu chuẩn để được nhận hỗ trợ.

187 CIVIL SOCIETY is the ‘third sector’ of society besides the State and the market, embracing institutions, groups and associations (either structured or informal), and which may act as mediator between citizens and public authorities.

188 TARGETING METHOD is an approach to identify a certain group (e.g. the poor or the vulnerable people) and thus determine eligibility for programme benefits (e.g. social assistance programme).

189 COMMUNITY-BASED TARGETING is a targeting method in which a group of community members or leaders (whose principal functions in the community are not related to the transfer programme) decide who in the community should benefit.

190 CATEGORICAL TARGETING is a targeting method in which all individuals in a specific category (for example, a particular age group, gender, geographic location) are eligible to receive benefits.

XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG THEO YẾU TỐ ĐỊA LÝ là phương pháp xác định đối tượng trong đó địa điểm địa lý là yếu tố quyết định tính hợp pháp để được nhận trợ cấp, hoặc là yếu tố quyết định phân bổ ngân sách cho những vùng nghèo nhất.

191 GEOGRAPHIC TARGETING is a targeting method in which a location determines eligibility for benefits or allocates budgets to concentrate resources on the poorest areas.

INDEX OF SOCIAL PROTECTION TERMS

listed alphabetically in English

- A**
- Accessibility *page 37*
 - Accountability *page 68*
 - Active labour market policies *page 22*
 - Actual retirement age *page 73*
 - Arbitration *page 69*
- B**
- Basic needs approach *page 54*
 - Basic social security *page 11*
 - Benchmarking *page 60*
 - Benefits *page 56*
 - Birth rate *page 75*
 - Bonus payment *page 66*
 - Breadwinner *page 40*
- C**
- Capacity building *page 48*
 - Cash transfer *page 71*
 - Categorical targeting *page 77*
 - Charity *page 72*
 - Chronic / Lifetime poor *page 48*
 - Civil society *page 77*
 - COLA (Cost of Living Adjustment) *page 29*
 - Commercial insurance *page 13*
 - Community-based insurance model *page 45*
 - Community-based targeting *page 77*
 - Company pension *page 36*
 - Compulsory / Mandatory social insurance *page 15*
 - Conditional cash transfer *page 72*
 - Consumer price index *page 21*
 - Contributory pension scheme *page 24*
 - Corporate social responsibility *page 69*
 - Coverage *page 47*
 - Credit *page 66*
 - Crop insurance *page 12*
- D**
- Decent work *page 76*
- Define contribution scheme *page 20*
- Defined-benefit pension scheme *page 20*
- Demographic ageing *page 31*
- Dependant *page 49*
- Direct labour *page 40*
- Disability benefit *page 71*
- E**
- Early retirement *page 36*
 - Earning record *page 34*
 - Economically active population rate *page 74*
 - Effectiveness *page 33*
 - Efficiency *page 34*
 - Emergency relief / assistance *page 71*
 - Employee *page 49*
 - Employer *page 49*
 - Empowerment *page 69*
 - Equality *page 17*
 - Error of exclusion *page 41*
 - Error of inclusion *page 41*
 - Exempt from contribution *page 45*
 - Expenditure *page 21*
 - Extreme poverty *page 48*
- F**
- Family allowance / benefits *page 69*
 - Fee exemption *page 44*
 - Fee waivers and scholarships for schooling *page 44*
 - Fee waivers for health care *page 45*
 - Flat-rate benefit *page 56*
 - Formal sector *page 37*
 - Fraud *page 32*
 - Fringe benefits *page 56*
 - Fully-funded pension scheme *page 63*
- G**
- Geographic targeting *page 78*
 - Golden age population *page 26*
- H**
- Hazards *page 46*

Health care systems *page 33*

Health insurance *page 15*

Human capital *page 76*

Human rights *page 51*

Human risks *page 57*

I

Implicit pension debt *page 52*

Inclusive growth *page 64*

Income support *page 35*

Individual account *page 63*

Informal sector *page 38*

In-kind income *page 65*

Insurance *page 12*

Insurance contribution rate *page 46*

Invalidity *page 44*

J

Job introduction *page 32*

Job security *page 10*

L

Labour force *page 42*

Labour market policy *page 22*

Labour mobility support *page 34*

Leakage *page 57*

Long-term care *page 19*

Low wage trap *page 16*

M

Marginalisation *page 61*

Market value *page 61*

Master plan *page 37*

Maternity benefit *page 64*

Maternity care *page 19*

Means test *page 28*

Micro / Community-based health insurance *page 16*

Microfinance *page 62*

Microinsurance *page 14*

Minimum living standard *page 47*

Minimum salary *page 43*

Moral hazard *page 58*

Mortality rate *page 75*

Multi-pillar pension system *page 33*

N

Natural disaster *page 65*

Notional account *page 64*

O

Occupational accident scheme *page 35*

Occupational disease *page 17*

Old-age benefits *page 70*

Old-age dependency ratio *page 74*

On-the-job training *page 29*

P

Passive labour market policy *page 22*

Pay-as-you-go *page 66*

Payment by results *page 68*

Payment in-kind *page 67*

Payroll *page 43*

Pension *page 35*

Pension age *page 73*

Piece rate *page 43*

Population explosion *page 60*

Poverty gap *page 37*

Poverty gap index *page 21*

Poverty line *page 23*

Poverty reduction programmes *page 18*

Poverty trap *page 17*

Private Insurance *page 13*

Pro-poor growth *page 64*

Proxy means test *page 28*

Public finance *page 62*

Public works programme *page 24*

R

Real income *page 66*

Replacement rate *page 74*

Retirement age *page 73*

Retraining *page 28*

Risk *page 57*

Risk mitigation *page 31*

Risk prevention *page 53*

S

Scope of benefits *page 53*
 Screening *page 59*
 Secondary care *page 19*
 Security *page 10*
 Security net *page 42*
 Service guideline *page 53*
 Severance pay *page 71*
 Sick leave *page 49*
 Sickness and maternity scheme *page 20*
 Single parents *page 19*
 Single payer system *page 33*
 Skill *page 39*
 Social assistance *page 72*
 Social benefits *page 41*
 Social capital *page 76*
 Social dialogue *page 30*
 Social exclusion *page 40*
 Social expenditure *page 21*
 Social funds *page 55*
 Social inclusion *page 34*
 Social insurance *page 14*
 Social partners *page 29*
 Social pension *page 36*
 Social policy *page 23*
 Social protection *page 10*
 Social protection floor *page 59*
 Social relief *page 25*
 Social risk management *page 55*
 Social safety net *page 42*
 Social security number *page 60*
 Social services *page 26*
 Social state *page 50*
 Social welfare *page 53*
 Social work *page 25*
 Social workers *page 51*
 Standard benefits package *page 32*
 Structural inflation *page 40*
 Structural unemployment *page 65*

Substitution effect *page 62*

Supplementary insurance *page 12*

Supplementary pensions *page 43*

Survivor benefit *page 70*

Sustainability *page 67*

T

Targeting method *page 77*

Trade-off *page 60*

Transient / Temporary poor *page 49*

U

Unemployed person *page 50*

Unemployment benefit *page 71*

Unemployment insurance *page 13*

Unemployment trap *page 17*

Universal health insurance *page 16*

Universal programmes *page 18*

V

Vocational training *page 29*

Voluntary contribution *page 29*

Voluntary social insurance *page 15*

Vulnerable groups *page 51*

W

Welfare economics *page 39*

Welfare state *page 50*

Workfare *page 24*

TÀI LIỆU THAM KHẢO - REFERENCE

1. USAID. 2007. Định nghĩa các thuật ngữ bảo trợ xã hội của các nhà tài trợ. Trung tâm dịch vụ kiến thức.
USAID. 2007. Definitions of social protection terms of donors. Centre for knowledge service.
2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Unicef. 2009. Thuật ngữ bảo vệ trẻ em.
The Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs and Unicef. 2009. Glossary of Child Protection.
3. C. Grootaert. 1998. Vốn xã hội: Liên kết thiếu? Văn bản số 3. Ngân hàng Thế giới
C. Grootaert. 1998. Social Capital: Missing link? Working Paper No. 3. World Bank.
4. Chính phủ Việt Nam. 2007. Nghị định số 67/2007/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 4 năm 2007 về các Chính sách cho các đối tượng bảo trợ xã hội. Hà Nội.
The Vietnamese Government. 2007. Decree No. 67/2007/NĐ-CP issued by the Prime Minister dated April 13, 2007 on policies to social protection beneficiaries. Hanoi.
5. Chương trình Leonardo da Vinci Program. Thuật ngữ trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Dự án thí điểm “CSR/SMEs – Thúc đẩy trách nhiệm xã hội trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ” với sự hỗ trợ của Ủy ban Châu Âu.
Leonardo da Vinci Program. Glossary of social responsibility of enterprises. Piloting project “CSR/SMEs – Promoting Social Responsibility in small and medium enterprises” supported by European Commission.
6. Grosh, Margaret; Ninno, Carlo del; Tesliuc, Emil and Ourghi, Azedine. 2008. Về bảo trợ và thúc đẩy xã hội. Thiết kế và triển khai các mạng lưới an sinh hiệu quả. Ngân hàng Thế giới. Nhà xuất bản Văn hoá - Thông tin, 2008, Hà Nội.
Grosh, Margaret; Ninno, Carlo del; Tesliuc, Emil and Ourghi, Azedine. 2008. For Protection and Promotion. The Design and implementation of effective safety net. World Bank. Publishing House of Culture and Information, 2008, Hanoi.
7. Ngân hàng Phát triển Châu Á. 2006. Cải cách hưu trí và can thiệp của ADB. Ngân hàng Phát triển Châu Á, Philippines.
Asian Development Bank. 2006. Pension reform and interventions of ADB. ADB, Philippines.
8. ODI. 2001. Khái niệm và phương pháp tiếp cận bảo trợ xã hội: Các gợi ý cho chính sách và thực tế trong phát triển quốc tế.
ODI. 2001. The concept and approach to social protection: Suggestions for policies and practices in international development.
9. OECD. Thuật ngữ thống kê. Truy cập ngày 17 tháng 5 năm 2010 từ <http://stats.oecd.org/glossary>.
OECD. Glossary of Statistics. Accessed on May 17, 2010 from <http://stats.oecd.org/glossary>.
10. Peter Townsend. 2007. Quyền an sinh và phát triển quốc gia: Bài học từ kinh nghiệm của các quốc gia thu nhập thấp. Tài liệu thảo luận số 18, tháng 1/2007. Phòng an sinh xã hội, Văn phòng Lao động quốc tế, Geneva.
Peter Townsend. 2007. The Right to Social Security and National Development: Lessons from Experience for Low-Income Countries. Discussion paper No. 18, January 2007. The Social Security Office, ILO, Geneva.

LIÊN KẾT - WEBSITE

Thuật ngữ An sinh Xã hội Việt Nam có thể tải về từ:

Viet Nam Social Protection Glossary can be downloaded at:

http://www.ilssa.org.vn/images_upload/ILSSA_GIZ_Social_Protection_Glossary.pdf



© ILSSA & GIZ, 2011

VIỆN KHOA HỌC LAO ĐỘNG VÀ XÃ HỘI (ILSSA)

2 phố Đinh Lễ, quận Hoàn Kiếm

Hà Nội, Việt Nam

T + 84 4 38 24 61 76

F + 84 4 38 26 97 33

E vienkhld@ilssa.org.vn

I www.ilssa.org.vn

DỰ ÁN HỖ TRỢ GIẢM NGHÈO GIZ/BỘ LĐTBXH

2 phố Đinh Lễ, quận Hoàn Kiếm

Hà Nội, Việt Nam

T + 84 4 39 36 53 60/62

F + 84 4 38 26 73 67

E office.poverty@giz.de

I www.giz.de